

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2013/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH LẠNG SƠN****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ Về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường-Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lạng Sơn Về phê chuẩn phương án Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 19/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Giá các loại đất Ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 Luật đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu Lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ (b/c);
- Các bộ: TNMT, TC (b/c);
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- PVP, phòng CV;
- Lưu: VT, CVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 27 /2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị để xác định giá.

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị:

2.1. Phân vùng: Các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng "Xã Miền núi"

2.2. Phân khu vực:

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, bảng giá đất năm 2014 được phân làm 03 khu vực như sau:

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực

a) Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 71 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố;

b) Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 59 xã nằm trên địa bàn các huyện;

c) Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 91 xã nằm trên địa bàn các huyện.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm Đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

a) Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn;

b) Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

2.3. Phân loại đô thị, đường phố:

2.3.1. Phân loại đô thị:

a) Thành phố Lạng Sơn là "Đô thị Loại III" theo Quyết định số 997/QĐ-BXD, ngày 18/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

b) Thị trấn các huyện tương đương với "Đô thị Loại V"

2.3.2. Phân loại đường phố:

Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của từng loại đường, đoạn đường phố.

2.3.3. Tên đường phố:

a) Khu vực thành phố Lạng Sơn được xác định theo các Quyết định số 2147/QĐ-UB-XD ngày 26/11/2001, số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003, số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2010, số 1319/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và căn cứ thực tế địa bàn; giữ nguyên các đường nội bộ tại các khu tái định cư còn lại.

b) Khu vực thị trấn thuộc các huyện: Thị trấn Cao Lộc và thị trấn Đồng Đăng được xác định theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh; thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia được xác định theo Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh; thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn được xác định theo Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh. Các thị trấn còn lại, ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố chưa có tên, các huyện đặt ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất năm 2014

1. Nhóm đất nông nghiệp:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp phân theo 02 khu vực.

a) Nhóm đất nông nghiệp khu vực thành phố Lạng Sơn.

b) Nhóm đất nông nghiệp khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ cấu Nhóm đất nông nghiệp gồm 05 bảng giá:

a) Bảng 1: Giá đất trồng lúa nước (Bảng 1)

b) Bảng 2: Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (Bảng 2)

c) Bảng 3: Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 3)

d) Bảng 4: Giá đất rừng sản xuất (Bảng 4)

đ) Bảng 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 5)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

2.1. Cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp gồm 02 bảng giá:

a) Bảng 7: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

b) Bảng 8: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật; cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), khi cần xác định giá trên cơ sở giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại các vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở, đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép, đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.4. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định và căn cứ tại khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định giá căn cứ tại khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá. Khi đất

chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ Quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương III

MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ

Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp

1. Các bảng giá (bảng 1, 2, 3 và 5) được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

a) Vị trí 1: Trong khoảng cách: Từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã) vào sâu đến hết mét thứ 150;

b) Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300;

c) Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 4 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực (xã thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bảng 7):

1.1. Quy định chung:

a) Cụ ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

b) Xác định cụ ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm 1.2 dưới đây.

1.2. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

a) Vị trí:

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20;

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

- Các Vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất ở các khu vực còn lại ở nông thôn liền kề.

b) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$;

- Vị trí 2: $K = 0,4$;

- Vị trí 3: $K = 0,3$.

1.3. Bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn (bao gồm đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 8):

2.1. Quy định chung:

a) Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

b) Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

2.2. Quy định về cách xác định hệ số K:

a) Đối với đất ở Vị trí 1 (có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính):

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ: Lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số $K = 0,9$;

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số $K = 0,8$.

b) Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

- Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số $K = 1$;

- Ngõ có chiều rộng trung bình từ: Lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số $K = 0,9$;

- Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số $K = 0,8$.

2.3. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

a) Vị trí 1:

- Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1);

- Thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá của Vị trí 1 nhân với hệ số 0,7 sau đó nhân với hệ số (K) tương ứng quy định tại điểm 2.2 của Khoản này;

b) Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

c) Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

d) Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

2.4. Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

a) Vị trí 1: $K = 1,0$;

c) Vị trí 3: $K = 0,3$;

b) Vị trí 2: $K = 0,4$;

d) Vị trí 4: $K = 0,15$.

2.5. Đối với trường hợp đặc biệt:

a) Quy định áp giá đối với các trường hợp tại các điểm ngắt đường, đoạn đường phố; các đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư: Khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đoạn đường phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư có mức giá thấp), được xác định giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

b) Đất tại nông thôn giáp ranh với đất tại đô thị; đất giữa các đoạn thuộc trục đường giao thông chính, khi xác định giá các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 50 mét: Được tính giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

c) Đối với các khu tái định cư, khu đô thị mới, những đường phố chưa có mức giá quy định trong bản giá hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá được thực hiện theo giá đất quy định tại các Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban dân tộc
TT	Theo xã		Khu vực
	I	Địa bàn Thành phố	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	I
	II	Địa bàn huyện	
	a	Huyện Văn Quan	
9	1	Xã Văn An	II
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	III
13	5	Xã Khánh Khê	III
14	6	Xã Tràng Sơn	III
15	7	Xã Vân Mộng	III
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	III
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	III
22	14	Xã Đại An	III
23	15	Xã Lương Năng	III
24	16	Xã Chu Túc	III
25	17	Xã Việt Yên	III
26	18	Xã Tràng Các	III
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III
29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III

32	24	Xã Tri Lễ	III
	b	Huyện Cao Lộc	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	I
36	4	Xã Hòa Cư	I
37	5	Xã Hải Yến	I
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	III
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	III
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	I
46	14	Xã Tân Liên	II
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	I
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	II
54	22	Xã Song Giáp	II
55	23	Xã Xuân Long	III
	c	Huyện Tràng Định	
56	1	Xã Đại Đồng	I
57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	II
60	5	Xã Chí Minh	III
61	6	Xã Tân Tiến	II
62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh	II
64	9	Xã Đội Cấn	I
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II
67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II
69	14	Xã Hùng Việt	II

70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Tri Phương	II
72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	d	Huyện Văn Lãng	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	I
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Hoàng Văn Thụ	III
85	7	Xã Tân Mỹ	I
86	8	Xã Tân Thanh	I
87	9	Xã Thanh Long	III
88	10	Xã Tân Việt	I
89	11	Xã Hội Hoan	III
90	12	Xã Gia Miễn	III
91	13	Xã Thành Hòa	II
92	14	Xã Tân Tác	III
93	15	Xã Hồng Thái	III
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	đ	Huyện Hữu Lũng	
99	1	Xã Vân Nham	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vượng	I
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	I
107	9	Xã Tân Thành	II

108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II
110	12	Xã Hòa Sơn	II
111	13	Xã Minh Tiến	I
112	14	Xã Cai Kinh	I
113	15	Xã Hòa Bình	I
114	16	Xã Đô Lương	II
115	17	Xã Hòa Lạc	I
116	18	Xã Minh Hòa	I
117	19	Xã Nhật Tiến	I
118	20	Xã Hồ Sơn	I
119	21	Xã Hữu Liên	III
120	22	Xã Yên Bình	III
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỳ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	III
	e	Huyện Bình Gia	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	III
130	6	Xã Tân Văn	III
131	7	Xã Minh Khai	III
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	g	Huyện Lộc Bình	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I

146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I
150	6	Xã Quan Bản	I
151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	I
155	11	Xã Bằng Khánh	I
156	12	Xã Xuân Lễ	I
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Như Khuê	I
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	I
161	17	Xã Minh Phát	III
162	18	Xã Lục Thôn	I
163	19	Xã Nhượng Bạt	III
164	20	Xã Tú Mịch	I
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sần Viên	III
170	26	Xã Nam Quan	III
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bắc	III
	h	Huyện Chi Lăng	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	I
178	5	Xã Thượng Cường	I
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	I
181	8	Xã Vạn Linh	I
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	I
184	11	Xã Bằng Mạc	I

185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	I
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II
190	17	Xã Lâm Sơn	I
191	18	Xã Vân An	III
192	19	Xã Chiến Thắng	III
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xa Hữu Kiên	III
	<i>i</i>	Huyện Bắc Sơn	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I
198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	I
201	7	Xã Chiến Thắng	I
202	8	Xã Tân Thành	II
203	9	Xã Long Đồng	II
204	10	Xã Hưng Vũ	I
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II
211	17	Xã Tân Hương	I
212	18	Xã Nhất Tiến	III
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	<i>k</i>	Huyện Đình Lập	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	III
218	4	Xã Cường Lợi	III
219	5	Xã Bắc Lãng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III

223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III

Thành phố Lạng Sơn

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	54.000	46.000	40.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	50.000	42.000	36.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	44.000	38.000	32.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	12.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-------	-----------------------	---------

		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	32.000	28.000	24.000

ĐVT: đồng/m²

Các huyện

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	50.000	43.000	36.000
2	Các xã thuộc khu vực II	44.000	38.000	32.000
3	Các xã thuộc khu vực III	38.000	33.000	28.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	44.000	37.000	30.000
2	Các xã thuộc khu vực II	38.000	32.000	26.000
3	Các xã thuộc khu vực III	32.000	27.000	22.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	37.000	31.000	25.000
2	Các xã thuộc khu vực II	32.000	27.000	22.000
3	Các xã thuộc khu vực III	27.000	23.000	19.000

Các huyện

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	9.000
2	Các xã thuộc khu vực II	7.000
3	Các xã thuộc khu vực III	5.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	29.000	25.000	21.000
2	Các xã thuộc khu vực II	26.000	23.000	20.000
3	Các xã thuộc khu vực III	23.000	21.000	19.000

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Mai Pha						
	- Đường Hoàng Đình Kinh: Từ ngã tư Phai Vệ - Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1A mới	4.000.000	1.600.000	1.200.000	2.800.000	1.120.000	840.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 1, từ ngã tư đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường Mai Pha: Đoạn 2, từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	600.000			420.000		
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 4, từ cầu Rọ Phải đến đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha	2.600.000	1.040.000	780.000	1.820.000	728.000	546.000
	- Đường Hùng Vương: Đoạn 5, từ rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến Quốc lộ 1A mới	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha: Trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường đi Mai Pha cũ: Từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phở đến đường Hùng Vương	1.100.000	440.000	330.000	770.000	308.000	231.000
	- Đường vào thôn Khòn Khuyên: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào thôn Khòn Phở: Đoạn 1, từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phở đến ngã ba thôn Khòn Phở (dài 300m)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000

	- Đường vào thôn Khòn Phồ: Đoạn 2, Từ ngã ba (thôn Khòn Phồ) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 1, từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 2, từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha	500.000			350.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 5, từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Các đường vào thôn Co Măn: Từ đường Hùng Vương đến giáp đường sắt	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Các đường vào thôn Mai Thành: Từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	Xã Hoàng Đồng						
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8, từ đường sắt thôn Vĩ Thượng đến Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09, từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10, từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới	800.000	320.000		560.000	224.000	
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11: Từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã ba Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)	500.000			350.000		
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 2, từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 3, từ đường rẽ Công ty CP sản	800.000	320.000		560.000	224.000	

	xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thủy lợi						
	- Đường Ba Sơn: Đoạn 4, từ nương thủy lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	500.000			350.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 1, từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm	500.000			350.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần	800.000	320.000		560.000	224.000	
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 3, từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn 3, từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biển áp Km0+150	500.000			350.000		
	- Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2, từ Trạm biển áp Km0+150 đến Km01+300	300.000			210.000		
	- Đường vào Kéo Tầu: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tầu	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- Đường vào Hồ Nà Tâm (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)	500.000			350.000		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 1, từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khòn Pịt	500.000			350.000		
	- Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức: Đoạn 2, từ đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến hết Trường dạy nghề Việt Đức	300.000			210.000		
	- Đường Song giáp - Khánh Khê: Đoạn 2, từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS	300.000			210.000		
3	Xã Quảng Lạc						
	- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến Đường rẽ đi Đồng Giáp	500.000			350.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	250.000	190.000	100.000	175.000	133.000	70.000

2. Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất tại nông thôn các khu vực còn lại:

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
	CÁC XÃ KHU VỰC I
I	NHÓM VỊ TRÍ I
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viên, Phai Trần - Nậm Thoảng, Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én, Quán Hồ - Bản Mới, Nà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
3	Xã Quảng Lạc
	Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố như sau: - Quảng Liên I (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp); - Quảng Liên III (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp); - Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Trung III (gồm các hộ thuộc vị trí 1 của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)); - Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố); - Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố).
II	NHÓM VỊ TRÍ II
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Pò Đưa, Trung cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Nà Lướt, Nà Pàn, Lục Khoang, Tăng Khảm - Phả Lạn - Kéo Càng, Tổng Huồng - Nà

	Sèn (chỉ tính khu vực Nà Sèn).
3	Xã Quảng Lạc
	Gồm các thôn: Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau); Quảng Hồng II (xóm bản Cao); Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chỉ, Nà Luông); Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moòng, Phiêng Cù); Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đồng Giáp); Quảng Trung III (gồm các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ và các xóm còn lại, trừ xóm Khuôn Slac).
III	NHÓM VỊ TRÍ III
1	Xã Mai Pha
	Gồm các thôn: Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cầm
2	Xã Hoàng Đồng
	Gồm các thôn: Hoàng Sơn, Hoàng Thủy
3	Xã Quảng Lạc:
	Gồm các thôn: Quảng Liên I (xóm Nà Poọng); Quảng Liên III; Quảng Tiến I; Quảng Tiến II; Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quég, Khuôn Nghiều); Quảng Trung III (xóm Khuôn Slac) và các xóm còn lại của các thôn trên.

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Bắc cầu Kỳ Cùng	Đường Hoà Bình	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
3	Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
4	Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
5	Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
6	Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
7	Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ga Lạng Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
8	Bà Triệu,	Đường Lê	Đường	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000

	đoạn 4	Lợi	Phai Vệ								
9	Bà Triệu, đoạn 5	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
10	Bà Triệu, đoạn 6	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
11	Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
12	Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
13	Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
14	Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu (chợ Đông Kinh)	Đường Chu Văn An	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
15	Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 đường Phai Vệ	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
16	Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
17	Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
18	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
19	Nhị	Đường	Đường	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000

	Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Tam Thanh								
20	Minh Khai	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
21	Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu Đen	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
22	Bắc Sơn, đoạn 2	Cầu Đen	Đường Phan Đình Phùng	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
23	Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
24	Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
25	Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Q. lộ 1A mới	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
26	Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
27	Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
28	Hùng Vương, đoạn 1	Nam đầu cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
29	Lương Văn Chi,	Đường Trần Đăng	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000

	đoạn 1	Ninh									
30	Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
31	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
32	Đường 37M trong khu đô thị Phú Lộc IV	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
II	Đường loại II										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Rẽ đường Ba Sơn	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Rẽ đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Trần Quốc Toản, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
4	Trần Quốc Toản, đoạn 2	Đường Lê Lai	Đường Lương Văn Chi	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
5	Lê Hồng Phong, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Đăng Ninh	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000

6	Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
7	Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Ngã tư đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
8	Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Chi	Đường Phan Đình Phùng	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
9	Bà Triệu, đoạn 3	Ngõ 4 đường Bà Triệu P.Vĩnh Trại	Đường Lê Lợi	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
10	Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sĩ	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
11	Ngô Quyền, đoạn 2	Quốc lộ 1A mới	Ngã ba đường Mỹ Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
12	Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 8 đường Phai Vệ	Hết đường Lê Đại Hành	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
13	Thân Thừa Quý	Ngõ 2 đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
14	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
15	Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
16	Trần Hưng Đạo, đoạn	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000

	2										
17	Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
18	Hùng Vương, đoạn 3	Ngã ba rẽ đường Văn Vĩ	Cầu Rọ Phải	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
19	Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
20	Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
21	Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
22	Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
23	Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
24	Hoàng Văn Thụ	Rẽ đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
25	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
26	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Đường Dã Tượng	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
27	Hoà Bình	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
28	Đinh Liệt	Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000

			Đại Hành								
29	Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
30	Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
31	Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
32	Ngô Văn Sở, đoạn 1	Ngã ba đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
33	Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
34	Lý Thường Kiệt, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh, Ngã ba tam giác Pò Soài	Đường Nhị Thanh	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
35	Đường nội bộ trong khu đô thị Phú Lộc IV	Tất cả các đường nội bộ còn lại		4.800.000	1.920.000	1.440.000	720.000	3.360.000	1.344.000	1.008.000	504.000
36	Đường nội bộ trong khu dân cư Cơ Khí	Tất cả các đường nội bộ		4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
37	Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Ngã ba đường Nhị	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500

			Thanh								
38	Lương Văn Chi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
39	Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
40	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
41	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
42	Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
43	Cửa Nam, đoạn 1	Rẽ đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
III	Đường loại III										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Vĩ Thượng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thi Sĩ	Đường Tô Thị	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Lý Thường Kiệt, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Ba Sơn	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
4	Ngô Văn	Đường	Đường	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

	Sờ, đoạn 2	Bắc Sơn	Thân Công Tài								
5	Thân Cảnh Phúc	Ngã ba đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
6	Trần Phú	Rẽ đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
7	Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
8	Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
9	Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Trạm xá phường Vĩnh Trại	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
10	Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường rẽ Đèo Giang	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
11	Trần Hưng Đạo, đoạn 4	Đường rẽ Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
12	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
13	Đường nội bộ khu tái định cư khối 2,	Tất cả các đường nội bộ trừ mặt tiếp giáp với đường Bà Triệu		3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

	phường Vĩnh Trại										
14	Ngô Quyền, đoạn 3	Ngã ba đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
15	Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Ngõ 1 đường Bến Bắc	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
16	Bến Bắc, đoạn 2	Ngõ 1 đường Bến Bắc	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
17	Bến Bắc, đoạn 3	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh)	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
18	Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đảng Ninh, Bông Lau	Bắc cầu Lao Ly	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
19	Bà Triệu, đoạn 2	Nam cầu Lao Ly	Ngõ 4 đường Bà Triệu thuộc P.Vĩnh Trại	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
20	Bà Triệu, đoạn 7	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
21	Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đồng Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
22	Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

23	Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
24	Xứ Nhu	Rẽ đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
25	Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Ngã ba Đ. Tổ Sơn, Văn Miếu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
26	Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
27	Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
28	Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
29	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trưng Trắc	Ngã ba Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
30	Trần Nhật Duật	Rẽ đầu đường Hùng Vương	Cuối đường Trưng Trắc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
31	Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
32	Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
33	Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào ruộng Cao đẳng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

			sư phạm								
34	Dã Tượng	Rẽ đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
35	Đại Huệ	Đường Mai Thê Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
36	Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
37	Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Khu tái định cư Phai Luông	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
38	Văn Vĩ, đoạn 2	Khu tái định cư Phai Luông	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
39	Mai Toàn Xuân	Đ.Nhị Thanh qua cổng Tòa án Thành phố cũ	Đ.Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
40	Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
41	Mỹ Sơn, đoạn 1	Rẽ đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
42	Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

43	Mai Pha, đoạn 1: Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất đất Trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
44	Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Ngã ba đường Văn Miếu	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
45	Quốc lộ 1A mới, đoạn 4	Địa phận phía Nam TT Cao Lộc	Hết địa phận P.Đông Kinh	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
46	Phan Huy Chú, đoạn 1	Đường đi Mai Pha (cũ)	Qua đường Phan Bội Châu 37,5m	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
47	Phan Huy Chú, đoạn 2	Nối tiếp đoạn 1	Cửa Nam	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
48	Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
49	Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Hết đất Điện lực TP. Lạng Sơn	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
50	Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
51	Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	199.500
52	Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	168.000

53	Ngô Thị Vĩ, đoạn 1	Ngã 3 Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
54	Bắc Sơn, đoạn 5	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
55	Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
56	Hoàng Đình Giông	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
57	Đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, phường Đông Kinh	Tất cả các đường nội bộ khu TĐC trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu		3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2100.000	840.000	630.000	315.000
58	Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
59	Tuệ Tĩnh, đoạn 2	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
60	Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
61	Ngô Thị Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
62	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500

		Trường Chính trị)	Vương								
63	Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Ngã ba đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vĩ	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
64	Nguyễn Nghiêm	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
65	Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
66	Văn Miếu, đoạn 1	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phai Luông	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
67	Lương Văn Chi, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
68	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
69	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 1, Đ.Mỹ Sơn cũ)	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
70	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
71	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
72	Phố Mỹ	Đường Quốc lộ 1A	Hết đất khu TĐC Mỹ	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000

	Sơn 5	mới	Sơn (gấp ngõ 3, Đ Mỹ Sơn cũ)								
73	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Ngã ba phố Mỹ Sơn 1	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
74	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
75	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
76	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
77	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
78	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
79	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
80	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
81	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vĩ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
82	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vĩ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
IV	Đường Loại IV										
1	Nhị Thanh, đoạn 4	Hết đất Điện lực TP Lạng Sơn	Gập đường Bến Bắc	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
2	Yết Kiều,	Đường Ngô Thi	Đường	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

	đoạn 3	Nhậm	Tam Thanh								
3	Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Ngã ba đường Yết Kiêu	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
4	Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
5	Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Tây Sơn	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	E 123 cũ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
8	Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tổ Sơn	1.500.000	600.000	450.000	225.000	910.000	364.000	273.000	136.500
9	Đèo Giang, đoạn 3	Tổ Sơn	Đường Văn Vĩ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
10	Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
11	Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
12	Tuệ Tĩnh, đoạn 1	Đường Văn Miếu	Đường Cửa Nam	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

13	Ngô Thị Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Cửa hang Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
14	Bà Triệu, đoạn 8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết mét thứ 300m về phía bờ sông Kỳ Cùng	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
15	Bà Triệu, đoạn 9	Hết mét thứ 300m	Hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
16	Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
17	Bến Bắc, đoạn 4	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ngã ba Thác Trà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
18	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã ba đường Tô Thị	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
19	Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
20	Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Ngã năm đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
21	Tản Đà	Ngã ba Tây Sơn	Đường Tông Đản	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
22	Đường nội bộ Khu	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

	chung cư Mỹ Sơn (khu Công đoàn cũ)										
23	Nguyễn Thế Lộc	Ngã ba Bắc Sơn	Đường Tân Đà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
24	Mỹ Sơn, đoạn 3	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	Ranh giới huyện Cao Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
25	Văn Miếu, đoạn 2	Đường Phai Luông	Đường Chùa Tiên	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
26	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
27	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng sư phạm	Cổng chính Trường Cao đẳng sư phạm	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
28	Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vĩ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
29	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	
30	Chu Văn An, đoạn 5	Trạm xá phường Vĩnh Trại	Ngã năm đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	

			Thụ)								
31	Lý Thường Kiệt, đoạn 3	Đường Ba Sơn	Giáp đường sắt Võ Thượng	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	
32	Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
33	Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	Cầu Bản Lồng	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
34	Ngô Thị Vĩ, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
35	Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gập đường Đèo Giang	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	
36	Nà Trang A	Ngã ba Bến Bắc	Đường Tam Thanh	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
37	Nà Trang B	Ngã ba Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Thác Trà	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
38	Vi Đức Thắng	Ngã ba Bông Lau	Đường sắt (khu Làng Vĩ)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
39	Đường Song Giáp-	Đường Bến Bắc	Hết địa phận xã Hoàng	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	

	Khánh Khê, đoạn 1		Đồng								
40	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Hết địa phận Thành phố	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	
41	Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Ngã ba đường Văn Vĩ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 4B						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Nà Mung	2.800.000	1.120.000	840.000	1.960.000	784.000	588.000
	Từ cầu Nà Mung đến cầu Páng Vài	2.300.000	920.000	690.000	1.610.000	644.000	483.000
	Từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lìm	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Từ cầu Bản Lìm đến Ngã 3 đường rẽ sang xã Tân Liên đến cầu Gia Cát	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	Đoạn đường rẽ chợ Bản Ngà từ Km 09+200 đến Km 10+140	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	Từ ngã 3 rẽ đi Tân Liên đến địa phận huyện Lộc Bình	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
2	Đường QL 1A mới						

	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Trạm KSLN Dốc Quýt	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Từ trạm KSLN Dốc Quýt đến hết địa phận xã Phú xá	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Từ địa phận xã Phú Xá đến Km 07 + 500 (Tam Lung))	300.000			210.000		
	Từ Km 07 + 500 (Tam Lung) đến địa phận TP Lạng Sơn)	400.000	160.000		280.000	112.000	
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến hết địa phận xã Hợp Thành)	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	Từ nút giao Đường Hùng Vương đến Trạm Y tế xã Yên Trạch	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	Từ trạm Y tế xã Yên Trạch đến Ga Yên Trạch	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	Từ Ga Yên Trạch đến Km 27 + 200	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
3	Đường tránh QL 4A						
	Từ ngã tư Hồng Phong đến Cổng Trắng cũ hết địa phận xã Hồng Phong	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
4	Đường QL 1B						
	Từ ngã 3 QL 1A mới đến Cầu Pắc Mật	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Từ cầu Pắc Mật đến ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Từ ngã 3 đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng đến ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong	400.000	160.000		280.000	112.000	
	Từ ngã 3 đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong đến hết địa phận xã Hồng Phong	300.000			210.000		
	Từ địa phận xã Bình Trung đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
5	Đường tránh QL 1B						

	Từ đường QL 1B rẽ sang khu Ga TT Đồng Đăng đến hết địa phận xã Phú Xá và nhánh rẽ ra đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
6	Đường Cao Lộc - Pắc Sấn						
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết địa phận xã Hợp Thành	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	Từ đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Cao Lâu	300.000			210.000		
	Từ ngã 3 rẽ đi Pắc Sấn đến Pò Mã	200.000			140.000		
7	Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lòa						
	Từ địa phận TT Cao Lộc đến hết nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	Từ nhà 3 tầng ông Vũ Phong Quyết đến hết địa phận xã Hợp Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	Từ địa phận xã Thạch Đạn đến đường rẽ UBND xã Thanh Lòa	200.000			140.000		
	Từ ngã 3 tỉnh lộ 234 thôn Bản Mạc Km 08 + 936,29 đến ngã 3 tỉnh lộ 235C thôn Khòn Kéo Km 05 + 900	200.000			140.000		
8	Đường QL 1A cũ						
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến ngã 3 Pò Hà	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Từ ngã 3 Pò Hà đến cây xăng cũ	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Từ Km 07 + 500 (Tam Lung) đến Km 09 + 500 (hết địa phận xã Thụy Hùng)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
9	Đường thôn Kéo Tào						
	Từ QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào đến địa phận TP Lạng Sơn và đường Nà Nùng (đến miếu thổ công)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	Từ ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào, nhánh rẽ đến hết nhà bà Hà Thị Viên (địa phận TP Lạng Sơn) và nhánh rẽ đến hết nhà bà Phan Thị Minh	500.000	200.000		350.000	140.000	

10	Đường khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2						
	Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
11	Đường Hồng Phong - Phú Xá						
	Từ đường QL 1B đến Ngã 3 đường rẽ đi Thụy Hùng	300.000			210.000		
12	Đường Thụy Hùng - Phú Xá						
	Từ Bưu điện văn hoá xã Thụy Hùng đến ngã 3 đường rẽ về Mỏ đá Hồng Phong	200.000			140.000		
13	Đường 235 D						
	Từ địa phận TT Đồng Đăng đến Mốc 1140 (Mốc 23 cũ)	200.000			140.000		
14	Đường Lộc Yên - Thanh Loà						
	Từ ngã 3 đường Cao Lộc - Pắc Sấn đến đường rẽ vào UBND xã Thanh Loà	200.000			140.000		
15	Đường Yên Trạch - Lạng Giai						
	Từ cây xăng Thanh Phương đến ngã 3 Cò Mào	400.000	160.000		280.000	112.000	
	Từ ngã 3 Cò Mào đến hết thôn Tát Uẩn (đường Yên Trạch - Tát Uẩn)	200.000			140.000		
	Từ ngã 3 Cò Mào đến đỉnh dốc Kéo Sường địa phận xã Văn An huyện Chi Lăng	200.000			140.000		
	Từ cầu Cò Mào đến trại giam Yên Trạch	200.000			140.000		
16	Đường 235 C						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
17	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam						

	Từ ngã 3 Cổng Trắng cũ đến Hết địa phận xã Hồng Phong	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
18	Đường 234B						
	Từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Pác Ve	200.000			140.000		
19	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2				1.000.000	400.000	300.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	140.000	110.000	126.000	95.000	70.000
2	Các xã thuộc khu vực II	150.000	120.000	90.000	105.000	84.000	63.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Xã Hoà Cư	- Bản Cắm - Bản Luận - Tầm Riền	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
2	Xã Hợp Thành	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào - Đại Sơn	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
3	Xã Hải Yến	- Nà Tền - Tổng Riềng	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riềng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
4	Xã Gia Cát	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga - Cổ Lương (từ Páng Vài đến Km7) - Hợp Tân (Xóm Pò Chét; km 7 đến cầu Bản Lìn) - Liên Hòa (Bót đỏ) - Thôn Nà Bó (khu Khôn Sát)	- Pà Cại - Khôn Henh - Pò Dày - Thâm Chặng - Nà Bó - Hợp Tân (xóm Nà Pán)	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Thành	- Tổng Méo - Nà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (Km16)	- Tổng Han - Còn Pheo	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
6	Xã Hồng Phong	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tênh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn	- Các thôn còn lại
7	Xã Thụy Hùng	- Nà Hỏ - Nà Pjài - Khuổi Mười - Tam Lung - Pò Mạch	- Còn Tòng - Pò Nghiều - Còn Pheo	- Các thôn còn lại
8	Xã Bảo Lâm	- Nà Pàn	- Cốc Toòng	- Các thôn còn lại

		- Kòn Kéo - Cồn Háng - Pò Nhùng - Co Luồng	- Phạc Táng - Kéo Có	
9	Xã Bình Trung	- Lũng Pằng - An Chi - Trục Pênh - Pá Péc - Pò Xe	- Bản SLắng - Lũng Vàng - Cồn Coóc - Xuân Lũng	- Các thôn còn lại
10	Xã Cao Lâu	- Bản Vàng - Pá Cuồng - Bản Xám - Cồn Nàn - Bản Đon	- Sông Danh - Nà Thăm - Pò Pháy - Nà Va - Pò Nhùng	- Các thôn còn lại
11	Xã Song Giáp	- Bản Tuấn - Hang Riêng - Nà Tậu - Khuổi Mạ		- Các thôn còn lại
12	Xã Tân Liên	- An Rinh 1 - Pò Lặng - An Rinh 2	- Nà Hán - Nà Pênh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại
13	Xã Xuất Lễ	- Xóm Pò Cẩu (thôn Tầu Lìn) - Xóm Chu Lễ (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Lễ - Bản Ngổa - Xóm Pò Qua (thôn Co Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Cồn (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riêng (thôn Pò Riêng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã) - Bản Ranh	- Tầu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riêng - Khuổi Tát - Nà Xía - Nà Rằm - Bản Lầy	- Các thôn còn lại
14	Xã Yên Trạch	- Kéo Khoác - Nà Soong - Nà Thà - Yên Thành	- Thà Chỏ - Nà Háo - Nà Dục	- Các thôn còn lại

II	KHU VỰC III			
15	Xã Mẫu Sơn	- Co Loi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Loi)	- Các thôn còn lại
16	Xã Xuân Long	- Phai Sác - Nà Lìn	- Nà Ca - Bản Tàn - Nà Lìn - Khôn Bó	- Các thôn còn lại
17	Xã Lộc Yên	- Bản Dọn - Pàn Lại - Bản Héc	- Nà Pò - Nặm Tà - Bản Giếng	- Các thôn còn lại
18	Xã Thanh Lò	- Nà Pheo - Xóm Pàn Bjóc (thôn Nà Làng)	- Bản Lò - Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
19	Xã Công Sơn	- Cốc Chanh - Nhọt Nặm	- Đồng Chấn - Lục Bó	- Các thôn còn lại
20	Xã Thạch Đạn	- Bản Đầy - Nà Lệnh - Cồn Quyền - Khuân Cuổng	- Bản Rọc - Nà Môn - Nà Sla - Bản Cưởm	- Các thôn còn lại
21	Xã Phú Xá	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Cồn Bó - Pác Lùng - Cồn Chủ	- Các thôn còn lại

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Thị trấn Cao Lộc										
I	Đường Loại I										
1	Đường Minh Khai - Hợp Thành	Đường sắt giáp TP Lang Sơn	Quốc lộ 1A mới	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường 3 - 2	Quốc lộ 1A mới	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
3	Đường 3 - 2	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu C.ty CP gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Đường Mỹ Sơn	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ TT Cao Lộc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
5	Đường Khôn Cuổng	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
6	Đường Khôn Cuổng	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
7	Quốc lộ 1A mới	Ngã tư TT Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Quốc lộ 1A mới	Ranh giới xã Hợp	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200 m (Phía	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000

		Thành	Bắc)								
9	Quốc lộ 1A mới	Cách ngã tư Cao Lộc 200 m (Phía Nam)	Địa phận TP Lạng Sơn	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
II	Đường Loại II										
1	Đường Mỹ Sơn	Chợ TT Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
2	Đường Khòn Cuồng	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Na Làng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Đường Na Làng	Ngã 3 Na Làng	Đường sắt hết địa phận TT Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
4	Đường Na Làng	Ngã 3 Na Làng	Hết nương Khối I	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường nội thị khu dân cư N16	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16		2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
7	Đường trong khu dân cư N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N18		2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
III	Đường loại III										
1	Đường Mỹ Sơn	Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Đường Na Làng	Mương nước Khối I	Cầu Bà Đàm, hết địa phận TT Cao	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500

			Lộc								
3	Đường 3 - 2	Cầu Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp Thành)	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gồm sứ Hưng Thịnh 150 m về phía TT Cao Lộc	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
4	Đường vào Bó Ma	Ngã ba Na Làng	Hết địa phận TT Cao Lộc	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
5	Đường thôn Khôn Cuồng	Đường 3 - 2	Đường Khôn Cuồng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Đường Lục Giàng	Đường 3 - 2	Đường Mĩ Sơn	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
IV	Đường loại IV										
1	Đường 3 - 2	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gồm sứ Hưng Thịnh (về phía Cao Lộc 150 m)	Hết địa phận TT Cao Lộc	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
B	Thị trấn Đồng Đăng										
I	Đường loại I										
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
2	Đường	Toàn bộ đường phía		4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500

	phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ									
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Tư đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư đổi tiền)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
4	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
5	Đường Nguyễn Đình Lộc	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
6	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
II	Đường loại II										
1	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500
2	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500
3	Đường Nguyễn Đình Lộc	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

5	Đường Lương Văn Tri	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
6	Đường Lương Văn Tri	Từ nhà ông Đặng Văn Tâm	Hết trường THPT Đồng Đăng	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
7	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pác Mật	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chi Lăng	Hết địa phận TT Đồng Đăng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an TT Đồng Đăng)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
10	Đường Chi Lăng	Ngã 3 đường đôi	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba cầu vượt)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
11	Đường đôi	Đường Bắc Sơn (cổng ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
12	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
13	Đường cũ Ga Đồng Đăng	Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

	đến cầu Pắc Mát	Đặng									
14	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu Vượt phía đông ga Đồng Đăng)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
III	Đường loại III										
1	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Hữu Nghị	Km 0 Hữu Nghị Quan	Cầu Đồng Đăng mới	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT)	Đường Hoàng Văn Thụ	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
IV	Đường loại IV										
1	Đường Lương Văn Tri	Trường THPT TT Đồng Đăng	Đường tránh QL 4A	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
2	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		550.000	220.000	165.000	82.500	385.000	154.000	115.500	57.750
3	Đường 235 D	Trạm kiểm	Địa phận xã Bảo Lâm	450.000	180.000	135.000	67.500	315.000	126.000	94.500	47.250

		soát Biên phòng cửa khẩu Hữu Nghị									
--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 4B						
	- Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang đến Cầu Bản Tảng	850.000	340.000	255.000	595.000	238.000	178.500
	- Từ Cầu Bản Tảng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến địa phận thị trấn Lộc Bình	850.000	340.000	255.000	595.000	238.000	178.500
	- Từ đầu cầu Pò Lội đến ngã 3 đường đi Tam Gia	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ Ngã 3 đường đi Tam Gia đến cầu Pò Kính	480.000	192.000		336.000	134.500	
	- Từ đầu Pò Kính đến Cầu Khuông	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma						
	- Từ địa phận thị trấn Lộc Bình đến hết địa phận xã Hữu Khánh (Đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn)	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Miu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000

	- Từ cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến trạm cấp nước Chi Ma	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ trạm cấp nước Chi Ma đến Trạm kiểm soát Liên Hợp	1000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Các đường nội bộ trong khu tái định cư của khẩu Chi Ma	1000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
3	Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn	240.000			170.000		
4	Xã Yên Khoái: Đất ở Nông thôn còn lại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma	240.000			170.000		
5	Đường Đồng Bục-Hữu Lân						
	- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách Trụ sở UBND xã 500m về hai phía	480.000	192.000	144.000	336.000	134.500	100.500
	- Từ giáp Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát	350.000	140.000		245.000	98.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500m về 3 phía	240.000			168.000		
6	Đường Khuổi Khin - Bản Chắt						
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500m về 2 phía	400.000	160.000		280.000	110.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía	350.000	140.000		245.000	98.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500m về hai phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách Trạm y tế xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và 500m về phía thị trấn Lộc Bình	240.000			168.000		
7	Đường Na Dương - Xuân Dương						
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đông Quan + 500m về phía Nam Quan	350.000	140.000		245.000	98.000	
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía	240.000			168.000		
8	Đường Chi Ma - Tú Mịch						
	- Từ giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma đến đỉnh dốc Nà Kéo	350.000	140.000		245.000	98.000	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Nà Kéo đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500m về phía đi xã Tam Gia	240.000			168.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Lộc Bình			
2	Thị trấn Na Dương			
3	Xã Hữu Khánh	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiểng - Nà Mu	- Bản Quang - Phiêng Pháy - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	Xã Yên Khoái	- Bản Khoai - Long Đầu	- Nà Tàu - Pác Mạ - Nà Quân - Nà Phát	Các thôn bản còn lại
5	Xã Đồng Bục	- Phiêng Quăn - Lằng Xè - Háng Cẩu - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu - Phiêng Pháy	Các thôn bản còn lại
6	Xã Hiệp Hạ	- Tầm Pục - Nà Lái - Bản Chuồi - Nà kệt	- Bản Đóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	Xã Lục Thôn	- Bản Thét - Pò Lải - Bản Gia - Pá Ôi - Pò Lèn A - Pò Lèn B	- Nà Lầm - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
8	Xã Như Khuê	- Tầm Khuổi - Nà Vàng - Phiêng Vệ - Tầm Cát - Khuổi Nội A - Khuổi Nội B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại
9	Xã Tú Mịch	- Bản Giểng - Nà Van - Bản Thín	- Bản Luồng	Các thôn bản còn lại
10	Xã Xuân Lễ	- Kéo Hìn	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại

		- Bản Lầy		
11	Xã Quan Bản	- Pò Kính - Nà Ái - Khòn Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn	- Chọc Pháo - Lùng Va - Khòn Mò: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tổng Héc: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tổng Mìn	Các thôn bản còn lại
12	Xã Xuân Mãn	- Bản Mặn - Pò Là - Nà Hai - Rọ Lùng	- Tầm Líp	Các thôn bản còn lại
13	Xã Bằng Khánh	- Kéo Mật - Bản Tằng - Nà Ngần - Khòn Khoang	- Pò Pục	Các thôn bản còn lại
II	KHU VỰC II			
14	Xã Đông Quan	- Nà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thồng Niếng	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Nà Toàn - Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
15	Xã Khuất Xá	- Bản Chu - Bản Càng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Phiêng Bura - Pò Loỏng - Nặm Lè - Khòn Chang	Các thôn bản còn lại
16	Xã Tú Đoạn	- Pò Lợi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Rinh Chùa - Bản Quấn - Bản Quyến - Pọng Cáu	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Cạo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sì Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua	Các thôn bản còn lại
17	Xã Xuân Tình	- Kéo Thiềng - Khòn Nà	- Nà Tu - Nà Mạ - Coóc Bẻ - Bản Bẻ	Các thôn bản còn lại

18	Xã Vân Mộng	- Ôn Cựu 1 - Ôn Cựu 2 - Nà Rạo - Khòn Chả - Khòn Cầu - Khau Mu	- Nà Pàm	Các thôn bản còn lại
III	KHU VỰC III			
19	Xã Mẫu Sơn	- Khuổi Tăng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) - Lấp Pịa - Nà Mìu - Noóc Mò - Trà Ký - Bó Pằm	- Khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
20	Xã Xuân Dương	- Bản Lậu - Hang ử - Pác Sần - Thài Nhì - Pò Chang - Pò Đồn - Gốc Nhấn	- Pác Đông - Phối Lùng - Bản Dìà - Suối Mành	Các thôn bản còn lại
21	Xã Tĩnh Bắc	- Khuổi Lý - Nà Dừa - Bó Luồng - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pát - Tầm Hán - Bản Quyêng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại
22	Xã Hữu Lân	- Nà Tằng - Vinh Tiên - Phai Bậy	- Pác Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại
23	Xã Ai Quốc	- Khuổi Lợi - Noóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao	- Phạ Thác - Khuổi Thốn	Các thôn bản còn lại
24	Xã Tam Gia	- Pò Nâm - Còn Chào - Còn Tổng - Còn Chè	- Nà ỏ - Còn Cuồng - Còn Cắm - Co Lọt	Các thôn bản còn lại
25	Xã Lợi Bắc	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi	Các thôn bản còn lại

			- Già Nàng - Cụng Khoai	
26	Xã Sần Viên	- Khòn Cháo - Khòn Chè - Bản Mới B - Tổng Danh - Pò Sláy - Khòn Quanh	- Nà Phầy - Nà Làng - Tà Lạn	Các thôn bản còn lại
27	Xã Nam Quan	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tủng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
28	Xã Minh Phát	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Uẩn - Bó Tảng - Nà Tảng - Khau Vải	Các thôn bản còn lại
29	Xã Nhượng Bạ	- Nà Pán - Hán Sài	- Nà Mô - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN LỘC BÌNH										
I	Đường loại I										
1	Đường phố Hoà Bình - Bờ Sông	Cổng Công an huyện	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000	2.520.000	1.008.000	756.000	378.000
2	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường rẽ Huyện đội vào chợ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	368.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000	2.520.000	1.008.000	756.000	378.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	3.600.000	1.440.000	1.080.000	540.000	2.520.000	1.008.000	756.000	378.000
5	Quốc lộ 4B	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	368.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na	Đường rẽ vào Huyện ủy	Cổng Bản Kho (Km23+800m)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000

	Dương										
7	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện công Công an huyện	Miếu quan khu Lao Động	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	Ngã ba vào Đập Nà Dầy	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
9	Đường phố qua khu Lao động và khu Hòa Bình	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
10	Đường phố Lao Động	Ngã tư Lao Động	Đường ra Quốc lộ 4B	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
11	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Đường ra QL4B	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
II	Đường loại II										
1	Đường phố Lao Động	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
2	Đường phố Bờ Sông	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Minh Khai	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Miếu quan khu lao Động	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500
4	Quốc lộ 4B Lộc	Ngã ba vào	Hết địa phận	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500

	Bình – Chi Ma	Đập Nà Dầy	TT Lộc Bình								
5	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng Bản Kho (Km23+800m)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vàng	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vàng	Cầu Pò Lọi	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
7	Đường Lộc Bình - Tú Mịch	Ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và Ngầm Cầu Lắm	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
8	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Chi nhánh điện	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
III	Đường loại III										
1	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Trạm điện gặp QL 4B	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Đường Bê Tông khu Bản Kho	Ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp QL 4B)	Cổng cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường vào Đập Nà	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ Hồ Nà Dầy (phía bên	720.000	288.000	216.000	108.000	504.000	201.000	151.000	75.000

	Dãy		trái)								
5	Đường Minh Khai - Pò Mực	Ngã ba (giáp QL 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	720.000	288.000	216.000	108.000	504.000	201.000	151.000	75.000
IV	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
B	THỊ TRẤN NA DƯƠNG										
I	Đường loại II										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khuông	Cầu Khòn Tòng	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
2	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khòn Tòng	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
3	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km33+500m	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
5	Đường đi xã Sần	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.000

	Viên										
6	Đường đi xã Sần Viên	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.000
II	Đường loại III										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km33+500m	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Na Dương - Xuân Dương	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng trường Trường TH Na Dương 50m phía xã Đông Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.000
3	Đường Na Dương - Xuân Dương	Hết cổng trường Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
5	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.000
6	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba QL 4B	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
III	Đường loại IV										
1	Gồm các đoạn đường	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

	còn lại thuộc thị trần Na Dương									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Huyện: Đình Lập

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đình Lập						
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn đến Km 52 (Trung tâm xã Đình Lập).	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Km 55+844,27m (đầu cầu Phật Chỉ) đến Km 56+400m (đến cổng Công ty Lâm nghiệp)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ cổng Công ty Lâm nghiệp (Km 56+400m) đến hết địa phận xã Đình Lập (Km 58)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km 126+310m (đầu cầu Bình Chơng I).	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL 31 và QL 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chơng II, Pò Tấu, các thôn Kim Quán, Tà Hón, bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khau Vuông.	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
2	Xã Châu Sơn						
	- Quốc lộ 4B (Châu Sơn - Quảng Ninh): Từ Km69+600m đến Km70+500m (khu Trung tâm xã).	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Van, Khe Cự, Nà Í, Đông Áng, Nà Nát, Khe Mùn (thuộc địa phận xã	180.000			126.000		

	Châu Sơn).						
3	Xã Bắc Lãng						
	- Đường Quốc lộ 4B: Từ Km74+680 đến Km76 +570m (khu Trung tôm xó)	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Pèo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Pạc, Khe Lịm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)	180.000			126.000		
4	Xã Bính Xá						
	- Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt): Từ Km143+300m đến Km 144+700m (khu trung tâm xã) và từ Km 148+500m đến đầu cầu Pò Háng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 31 (Bính Xá - Đình Lập): Từ Km 143+300m đến đầu cầu Nà Phạ	240.000			168.000		
	- Tuyến Bính Xá-Bản Chắt: Từ Km144+700m đến Km145	240.000			168.000		
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Pò Mát, Pàn Mò, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt, Nà Vang (thuộc địa phận xã Bính Xá)	180.000			126.000		
5	Xã Lâm Ca						
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang): Từ bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vắn) đến đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm): Từ bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vắn) đến đầu ngàm Pắc Đông	240.000			168.000		
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Thắng): Từ đầu đường bê tông rẽ vào trường THCS đến ngã ba đường thôn Bình Thắng rẽ vào thôn Bình Giang	180.000			126.000		
	- Đoạn đường liên thôn: Từ đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã đến đầu ngàm Bình Ca	240.000			168.000		
	- Tuyến tỉnh lộ (từ QL31 - Lâm Ca): Đoạn từ ngã ba nối với Quốc lộ 31 đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm	180.000			126.000		
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	180.000			126.000		
6	Xã Thái Bình						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn	240.000			168.000		

	Khe Cháy (thuộc địa phận xã Thái Bình)						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bản Mục (thuộc địa phận xã Thái Bình)	180.000			126.000		
	- Quốc lộ 31 thuộc địa phận thị trấn Nông Trường bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ về phía thị trấn Đình Lập	240.000			168.000		
7	Xã Cường Lợi: Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	240.000			168.000		
8	Xã Kiên Mộc						
	- Đường tỉnh lộ: Từ Km06 đến đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự, Pắc Thút thuộc địa phận xã Kiên Mộc	180.000			126.000		
9	Xã Bắc Xa						
	- Đường tỉnh lộ: Từ đầu ngàm tràn Nà Thuộc đến đường rẽ lên UBND xã đi tiếp 100m (khu trung tâm xã)	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn: Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cẩn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng thuộc địa phận xã Bắc Xa	180.000			126.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn nông trường Thái Bình			
2	Thị trấn Đình Lập			
II	KHU VỰC III			
3	Xã Đình Lập	- Phật Chỉ - Còn Đuống - Bình Chương I - Kéo Khuế - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nà Pá - Khe Vuông	- Khe Mạ - Còn Sung - Pò Tầu - Còn Mò	- Các thôn còn lại (không tính các thôn Còn Quan, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Bình Chương II) để tính vào khu vực III
4	Xã Cường Lợi	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuộn	Các Thôn còn lại (không tính thôn Bản Xum) để tính vào Khu vực III
5	Xã Châu Sơn	- Nà Loỏng - Nà Ý - Nà Háng	- Đông Áng - Nà Nát - Khe Cù	Các Thôn còn lại
6	Xã Bắc Lãng	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả - Nà Péo - Khe Lịm	- Khe Pạc - Khe Cây	Các Thôn còn lại
7	Xã Lâm Ca	- Khe Dăm - Pắc Vần - Bình Nam - Thôn Bình Ca - Thôn Xường - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm - Bình Thắng - Khe Xiếc - Bản Lạn - Khe Ca - Khe Chim	Các Thôn còn lại
8	Xã Bắc Xa	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Vần - Kéo Cẩn - Tẩn Lầu	Các Thôn còn lại
9	Xã Thái Bình	- Bản Mục - Khe Cháy - Thôn Bình Thái - Bản Chu	- Vằng Chộc - Khe Đa I - Bản Piềng	Các thôn còn lại

10	Xã Đồng Thắng		- Nhà Soong - Nhà Ngò - Nhà Quan	Các thôn còn lại
11	Xã Kiên Mộc	- Bản Hang - Bản Phục - Bản Lự - Bắc Thút	- Bản Có - Bản Mực - Bản Chạo - Bản Pì	Các Thôn còn lại
12	Xã Bính Xá	- Nhà Lừa - Pò Háng	- Pò Mát - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nhà Nghiều - Nhà Phạ	Các Thôn còn lại

Huyện: Đình Lập

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP										
I	Đường Loại II										
1	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt)	TT ngã tư TT Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập (Km129+600m)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt)	Km 129+600m	Km129+740 (cổng hạt 3 giao thông)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt)	Km129+740	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
4	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt)	Km130+347 m	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
5	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động)	TT ngã tư TT Đình Lập	Km 128+900	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
		Km 128+900	Km128+700	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
		Km128+700	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
6	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Ngã tư TT Đình	Km 55+200	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
		Km 55+200	Km 55+380 (cổng khí tượng)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
		Km 55+380 (cổng khí)	Hết địa phận thị	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

		tượng)	trần								
7	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu ĐL1)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
8	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Km54+120m	Km53+636m (đầu đồng bê tông rẽ vào K6)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
9	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn)	Km53+636m	Hết địa phận thị trần	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
II	Đường loại III										
1	Đường vào phố cũ- Thị trấn Đình Lập (K8)	Đầu nối Quốc lộ 4B	Đầu nối Quốc lộ 31	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường vào Trung tâm y tế huyện	Quốc lộ 4B	Cổng bệnh viện	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
B	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH										
I	Đường loại III										
1	Quốc lộ 31	Km110 + 500m	Km111+700m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Quốc lộ 31 (TT Nông trường - Đình Lập)	Km111+ 700m	Km112+100m (Đầu cầu Pắc Làng)	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông trường - Đình Lập)	Km112+100 m (Đầu cầu Pắc Làng)	Hết địa phận thị trần	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
4	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km110+500 m	Km109+700m	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000

5	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km109+700 m	Hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
II	Đường phố loại IV										
1	Đường huyện lộ	Ngã ba đường rẽ TT Nông trường đi xã Thái Bình.	Cầu ngầm + 300m	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Đường huyện lộ	Mét thứ 301	Hết địa phận thị trấn Nông trường	350.000	140.000	105.000	52.500	245.000	98.000	73.500	37.000

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thị trấn Chi Lăng						
	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.	350.000			245.000		
	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra quốc lộ 1A mới đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội	350.000			245.000		
	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa	250.000			175.000		
II	Xã Quang Lang						
	Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ Km 50+550 Quốc lộ 1A mới đến ngầm Mỏ Chảo.	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000

	Đường nối Quốc lộ 1A mới với TT Đồng Mỏ: Từ Km 51+700 (ngã 3 đường nối với quốc lộ 1A mới với thị trấn Đồng Mỏ) đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ.	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Quốc lộ 279: Từ đầu cầu phía đông ngầm Than Muội đến công nghĩa trang Liệt sỹ.	500.000	200.000		350.000	140.000	
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km 40+500 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang) đến Km 43+600; Từ Km 35+920 (địa giới xã Quang Lang - Mai Sao) đến Km 37+750 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang).	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Khu A tập thể mỏ đá Đồng Mỏ.	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 50+500 đến Km 50+600 và từ Km 50+550 trên Quốc lộ 1A mới hướng về Hữu Kiên 200m theo đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên.	500.000	200.000		350.000	140.000	
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 51+600 đến Km 52+630 (đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Quang Lang).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.	350.000	140.000		245.000	98.000	
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km 43+600 đến Km 44+800 (địa giới xã Quang Lang - Chi Lăng).	370.000	148.000		259.000	103.600	
III	Xã Chi Lăng						
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 57+600 (cầu Ải Chi Lăng) đến Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng) đến Km 62+400.	250.000			175.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 62+400 đến Km 62+600 (địa giới xã Chi Lăng - TT Chi Lăng).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km 44+800 (địa giới Quang Lang - Chi Lăng) đến Km 50+00 (giao cắt tại Km 61+800 quốc lộ 1A mới).	270.000			189.000		
	- Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng.	250.000			175.000		
	- Đoạn nối từ Km 59+450 đường 1A mới qua UBND xã Chi Lăng đến ga Chi Lăng.	250.000			175.000		
IV	Xã Nhân Lý						

	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km 28+300 (ngã ba đường đi Lâm Sơn) đến Km 28+650 (hết chợ Nhân Lý).	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
V	Xã Mai Sao						
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km 33+600 (đỉnh dốc rẽ vào trụ sở UBND xã) đến Km 34+10 (đầu cầu phía Bắc cầu Lạng Nắc).	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
VI	Xã Vân Thủy						
	- Khu dân cư khu vực ga Bần Thít: Từ Km 28+500 (ghi bắc) đến Km 29+500 (ghi nam) bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường quốc lộ 1A mới với đường sắt.	300.000			210.000		
VII	Xã Vạn Linh						
	- Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND xã vào chợ.	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+70 theo hướng đi Mỏ Cáy (hết trường Mầm non).	250.000	100.000		175.000	70.000	
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km 6+450 (ngã ba San Mào) đến Km 7+530 theo hướng đi Y Tịch.	250.000	100.000		175.000	70.000	
	- Đường rẽ từ Km 7+240 của Tỉnh lộ 238 (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh) vào trụ sở UBND xã.	250.000	100.000		175.000	70.000	
VIII	Xã Hòa Bình						
	- Tỉnh lộ 240A: Từ Km 0 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km 0 +100	250.000			175.000	70.000	
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km 4+300 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km 4+800 (đối diện sân vận động xã Hòa Bình).	250.000	100.000		175.000	70.000	
	- Đường rẽ từ tỉnh lộ 238 qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cùm xã Hòa Bình.	250.000	100.000		175.000	70.000	

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3

1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	135.000	90.000	126.000	94.500	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	135.000	100.000	80.000	94.500	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

2. Chi tiết phân khu vực, vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Đồng Mỏ			- Thôn Lũng Cút
2	Thị trấn Chi Lăng	- Phố Sắt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng - Yên Thịnh - Chiến Thắng	- Đồng Bành - Trung Mai	- Làng Vặc - Xóm Nà
3	Xã Chi Lăng	- Bãi Hào - Quán Thanh - Đồng Ngầu - Thôn Ga - Làng Đồn - Đồng Đĩnh - Quán Bàu - Làng Ngựa - Minh Khai	- Xóm Mới A - Xóm Mới B - Làng Càng - Đồng Hóa - Ba Đàn	
4	Các xã Quang Lang, Bằng Mạc, Hòa Bình, Mai Sao, Thượng Cường, Vạn Linh, Vân Thủy, Lâm Sơn.	- Khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 1A mới của các xã Quang Lang, Mai Sao, Vân Thủy.	- Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 234B của các xã: Quang Lang, Mai Sao. - Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 240 - Các khu dân cư tiếp giáp Quốc lộ 279 của xã Thượng Cường. - Các khu dân cư thôn Xa Đán và Làng Thượng tiếp giáp đường Vạn Linh - Đồng Thành - Y Tịch (xóm Pa Péc). - Các khu dân cư tiếp giáp tuyến đường Yên Trạch - Lạng Giai của xã Lâm Sơn.	- Các khu dân cư còn lại
II	KHU VỰC II	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Nhân Lý, Bắc Thủy	- Khu dân cư tiếp giáp Tỉnh lộ 234B của xã Nhân Lý, Bắc Thủy. - Các khu dân cư tiếp giáp đường	- Các khu dân cư còn lại của xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Gia Lộc. - Các khu dân cư còn lại của xã Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch.

			Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Quan Sơn.	
III	KHU VỰC III (các xã Chiến Thắng, Hữu Kiên, Liên Sơn, Vân An)	- Các khu dân cư thôn Tà Sản, Làng Rông của xã Vân An.	- Khu dân cư dọc trục đường từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngầm làng Thành của xã Chiến Thắng. - Khu dân cư thôn Túng Mẩn của xã Vân An. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên.	- Các thôn còn lại của xã: Chiến Thắng, Liên Sơn, Vân An, Hữu Kiên.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Đồng Mỏ										
Đường loại 1											
1	Đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B	Ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ.	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
2	Đường khu chính 1	Từ ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Hoà Bình (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
3	Đường Hoà Bình	Tỉnh lộ 234B	Ngã ba đường khu Chính 1 (Tường rào phía Đồng trụ sở Chi cục Thuế)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
Đường loại 2											
1	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	Km 39+410 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ).	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000

2	Tỉnh lộ 234B	Km 39+410 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỹ).	Km 39+460 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỹ 35m).	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Hòa Bình	Từ tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế	Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình.	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Hòa Bình	Từ ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình)	Ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	162.500
5	Đường Hoà Bình	Từ nhà tiếp theo nhà số 35 khu Hoà Bình	Đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỹ	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
6	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư đường nối khu Chính I và đường Thống Nhất	Tỉnh lộ 234B (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
7	Đường Thống Nhất	Từ ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét)	Hết nhà khách UBND Huyện	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
8	Đường khu chính 2	Nối từ đường Hoà Bình (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Thống Nhất	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
9	Đường khu chính 3	Nối từ đường Hoà Bình.	Đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC - KH).	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
10	Đường lên chợ mới	Từ Km 39+309 Tỉnh lộ 234B	Chợ mới Đồng Mỹ	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	162.500

	Đồng Mỏ										
Đường loại 3											
1	Tỉnh lộ 234B	Km 37+750 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang).	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Tỉnh lộ 234B	Km 38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
3	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+10 (hết khu tập thể Bưu điện).	Km 39+309 (hiệu sách khu Thống Nhất 1).	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	162.500
4	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+460 (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	Km 39+510 (đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ).	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	162.500
5	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 39+510 (đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ).	Km 40+150 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Đường nối tỉnh lộ 234B	Từ tỉnh lộ 234B(quá trụ sở Trạm Thú y).	Đường Thống Nhất.	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Đường khu chính 4	Nối từ đường Thống nhất (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Hoà Bình(ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
8	Đoạn đường Đèo	Cách mép đường tỉnh lộ	Đường rẽ xuống chợ mới	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	173.000

	Bến	234B 30,2m	Đồng Mỏ (Quốc lộ 279)								
9	Đường nối từ Thị trấn Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới	Từ đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ.	Hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ (hướng ra Quốc lộ 1A mới).	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	235.000	252.000	126.000
10	Khu Ga Nam + Ga Bắc	Từ trụ sở liên cơ quan.	Hết sân ga Đồng Mỏ.	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
11	Khu Ga Bắc	Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ.	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát).	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
12	Khu vực dân cư chợ mới Đồng Mỏ	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	173.000		
13	Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A.	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	235.000	210.000	105.000		
Đường loại 4											
1	Tỉnh lộ 234B	Mặt đường phía chân núi đá tỉnh lộ 234B: Từ Km 38+800 (Nhà trẻ Liên Cơ).	Km 39+130 (miếu Sơn Thần).	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Tỉnh lộ 234B	Từ Km 40+150 (hết cửa hàng xăng dầu số 6).	Km 40+500 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang).	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường ngõ	Từ Km 39+460	Rẽ vào khu	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

	rẽ vào Đèo Rộ	Tỉnh lộ 234B (cách tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m).	dân cư								
4	Đường vào Đèo Rộ	Từ Km 39+510 tỉnh lộ 243B.	Đường rẽ vào hang Hữu Nghị	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
5	Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Từ đầu Cầu ngầm	Đầu ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
6	Khu Ga Nam	Từ hết sân ga Đồng Mỏ.	Hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
7	Khu Ga Nam	Từ đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đèn Châu Bát)	Địa giới Thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (Trạm khai thác công trình thủy lợi)	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
8	Khu Hòa Bình 1	Từ hang Hữu Nghị	Chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cấm	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
9	Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế			500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
10	Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở ban Quản lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ			500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
11	Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ			400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
II	Thị trấn Chi Lăng										
Đường loại 2											

1	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	950.000	380.000	285.000	142.500	665.000	266.000	199.500	99.500
2	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
3	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	162.500
4	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lắc).	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 66+200	Km 67+00	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
Đường loại 3											
1	Quốc lộ 1A mới	Từ Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lắc).	Km 66+200.	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	302.500	227.000	113.500
2	Quốc lộ 1A mới	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100 (địa giới TT Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	235.000	176.500	105.000
3	Quốc lộ 1A mới	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - xã	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

			Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).								
4	Khu dân cư tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông			700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 242						
	Đoạn từ giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m đến cổng Ga Phố Vì	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ cổng Ga Phố Vì đến đầu Cầu Phố Vì II	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đoạn từ đầu Cầu Phố Vì II đến cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Hồ Sơn đến đầu cầu Na Hoa	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đoạn từ ngã tư đường QL 1A mới giao đường 242 đến hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	2.500.000	1.000.000	750.000	1.750.000	700.000	525.000
	Đoạn từ xã Nhặt Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng đến đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ đầu cầu Nậm Đeng đến ngã ba đường vào trường PTTH Vân Nham	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	Đoạn từ cổng trường PTTH xã Vân Nham đến hết địa phận xã Đồng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

	Tiền						
2	Đường 243						
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường QL1A mới đến chân Đèo Phiêu	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ đầu Cầu Gốc Sau I đến cổng trường Mầm non Yên Vượng	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	Đoạn từ cổng trường Mầm non Yên Vượng đến ngã ba đường đi thôn Sơn Tây giao với đường 243	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa đến ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn đến cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	Đoạn từ ngã ba chợ Yên Thịnh đến chân dốc Mỏ Lóng đi Hữu Liên	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
3	Đường 244						
	Đoạn từ Cây Xăng Tuấn Khanh đến đầu Cầu Yên Bình	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	Từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 200m đến ngã ba rẽ đi Thôn Bông, xã Quyết Thắng	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
4	Đường 245						
	Đoạn từ ngã ba thôn Phố Vị, xã Hồ Sơn đến ngã ba giao đường QL1A mới (xã Hòa Lạc)	300.000			210.000		
5	Đường Na Hoa - Bắc Lệ - Làng Cồng						
	Đoạn từ ngã ba đường đi Bắc Lệ giao đường 242 đến trạm bơm xã Hồ Sơn	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đoạn từ Trạm bơm xã Hồ Sơn đến cổng cây xăng Tân Thành	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	Đoạn từ cổng cây xăng Tân Thành đến tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ đến cổng chính Đền Bắc Lệ	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	Đoạn từ đầu Cầu Ngâm Đền Bắc Lệ đến hết đất chợ Bắc Lệ mới	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành đến ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000

	Tân Thành						
	Đoạn từ cổng Trường THCS Tân Thành đến ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành.	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
6	Đường Quốc lộ 1A cũ						
	Đoạn từ Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ đến hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng đến Ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
7	Đường Quốc lộ 1A mới						
	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Lăng đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	Đoạn từ ngã ba đường cũ đi Đèo Lừa giao đường QL 1A mới đến đầu Cầu Ba Nàng	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc	400.000	160.000		280.000	112.000	
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Khuôn Linh giao đường QL 1A mới đến đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đoạn từ đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa đến cổng trụ sở UBND xã Minh Sơn	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	Đoạn từ cột mốc km 92 đến đầu Cầu Lường	1.100.000	440.000	330.000	770.000	308.000	231.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận các xã Đồng Tân, Minh Sơn	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham						
	Đoạn từ đường 242 đến cổng Kho KV1	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng						
	Từ ngã ba đường 244 đến cổng chính Chợ Quyết Thắng	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
10	Đường Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc						
	Đoạn từ QL1A mới đến cổng chính của trường	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đoạn từ cổng chính của trường đến bãi tập xe	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
11	Đường liên xã Sơn Hà - Minh Hòa						

	Đoạn từ ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà đến Kè Ngầm suối Ngòi Na	300.000			210.000		
12	Chợ xã Đồng Tiến: Đoạn từ cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến đến cổng đơn vị K78	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
13	Đường xã Đồng Tiến: Đoạn từ ngã 3 Góc Quýt đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
14	Chợ xã Thiện Ky: Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
15	Đường xã Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 Mương Mễng về phía xã Yên Bình 100m đến cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	300.000			210.000		
16	Đường xã Yên Thịnh: Đoạn từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh đến cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
17	Đường xã Hòa Thắng: Đoạn từ cổng Đền Suối Ngang đến cổng UBND xã Hòa Thắng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá áp dụng thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Hữu Lũng	- Toàn bộ các khu		
2	Sơn Hà	- Toàn bộ các thôn		
3	Đồng Tân	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cẩn - Cốc Dĩ - Bến Kim
4	Minh Sơn	- Các thôn còn lại	- Lót- Bồ Các - Đình Bé - Đồng Diện - Cã Trong - Cốc Mò	- Hồ Mười
5	Vân Nham	- Các thôn còn lại	- Toàn Tâm	
6	Cai Kinh	- Các thôn còn lại	- Vân Tảo - Làng Bến (bên phải dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy của sông)	- Làng Bến (bên trái dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên trái dòng chảy của sông) - Đồng Trăn - Đá Đỏ
7	Hoà Bình	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu - Trắng	- Non Hương - Đồng Lốc
8	Hoà Lạc	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh - Thôn 94	- Đồng Thủy - Tảng Mật
9	Hoà Thắng	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng - Hồ Vất - Đất Đỏ	- Bảo Đài 1, 2 - Vạn Thắng - Phú Hoà
10	Hồ Sơn	- Các thôn còn lại	- Trại Nhận	
11	Minh Tiến	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cồn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
12	Nhật Tiến	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na Bó - Đồng Hương - Tân Tạo	

			- Tự Nhiên - Tân Hoa	
13	Minh Hoà	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa - Xóm Trại Hầu	- Xóm Mới
14	Yên Vượng	- Các thôn còn lại	- Lầm Thượng - Lầm Hạ	- Cây Hồng – Mỏ Tỏi
II	KHU VỰC II			
15	Tân Thành	- Các thôn còn lại	- Gốc Đào (Ao Vây)	- Cốt Cối - Tân Phú
16	Hoà Sơn	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quyết Tiến - Đoàn Kết	- Hồ mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hồ Quýt
17	Đồng Tiến	- Các thôn còn lại	- Mỏ ám - Làng Da	- Lân Tràm - Đèo Cáo
18	Thanh Sơn	- Các thôn còn lại	- Diển Dưới - Lay 2	- Diển Trên - Na Đàn - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niêng
19	Đô Lương	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lầy - Phủ Đô - Trại Mới - Thôn Vận - Đồng Mỹ	- Thôn Gióng - Bản Mới - Thôn Lương
20	Yên Thịnh	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài - Cầu Gạo trong - Đồng Áng	- Ba Mìn - Ao Cả
22	Yên Sơn	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Gianh	- Lân Nóng - Lân Thuổng - Lân Rì
III	KHU VỰC III			
21	Yên Bình	- Các thôn còn lại	- Làng Nỉ	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
23	Hữu Liên	- Các thôn còn lại	- Liên Hợp - Là Ba - Làng Bên	- Lân Đặt - Nà Nọc

24	Quyết Thắng	- Các thôn còn lại	- Đồng Thia - Bờ Linh	- Rẫy - Bông - Chăng
25	Thiện Ky	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang - Mỏ Vàng
26	Tân Lập	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường Chi Lăng	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	5.000.000	2.000.000	1.500.000	750.000	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000
2	Đường Chi Lăng	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
4	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500

5	Đường 19/8	Ngã 4 (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
6	Đường 19/8	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
7	Đường Xương Giang	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
8	Đường Xương Giang	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
9	Đường Bắc Sơn	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
10	Đường Bắc Sơn	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
II	Đường										

	Loại II										
1	Đường Xương Giang	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Sơn Hà	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
2	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
3	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
4	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	2.300.000	920.000	690.000	345.000	1.610.000	644.000	483.000	241.500
5	Đường Kim Đồng	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
III	Đường loại III										
1	Đường Kim Đồng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim	Hết đường Kim Đồng	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500

		Đồng giao Ngõ 31									
2	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
4	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
5	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lãng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
IV	Đường										

	Loại IV										
1	Đường Bê Văn Đàn	Toàn tuyến	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	
2	Đường Thụy Hùng	Toàn tuyến	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000	

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tân Mỹ						
	- Đường 4A: Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	2.450.000	980.000	735.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) đến ngã ba Cổng Trắng	2.800.000	1.120.000	840.000	1.960.000	784.000	588.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Cổng Trắng đến đường Kéo Bó (Hang Dơi)	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường 4A: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khưa Đa (Cổng 1)	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- Đường 4A: Từ chân dốc Khưa Đa (cổng 1) đến ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ ngã ba Cổng Trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đầu ngõ 2, đến cuối ngõ 2 gặp đường bê tông mới	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường bê tông mới: Từ ngã ba Phai Én đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000

	- Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	Đường tránh Pá Phiêng: Đoạn từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) theo trục đường tránh đến Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng của huyện Cao Lộc)	400.000			280.000		
	Đường 4A: Từ ngã ba Tà Lài (ngã 3 Ma Mèo) đến Hang Chui (đầu phía Nam)	500.000	200.000		350.000	140.000	
	Đường 4A: Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) đến ngã 3 Pác Luống	300.000			210.000		
	Đường 4A: Từ ngã 3 Pác Luống đến cầu Khuổi Nhào	250.000			175.000		
2	Xã Hoàng Việt						
	- Từ mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.350.000	540.000	405.000	945.000	378.000	283.500
	- Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khuổi Nhào	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Từ ngã ba Thâm Mè đến Km số 1 đường đi Thanh Long	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
3	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh						
	- Từ trạm Kiểm soát số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh phía nam (từ trục đường chính đến bãi đỗ xe)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh vào bãi đỗ xe	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường chính Bắc-Nam (từ ngã ba khách sạn đến hết đường thôn Nà Lầu)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường Nhánh phía Bắc (từ trục đường chính đến chợ Thẻ giới Phụ nữ)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Trường học (ngã ba Trạm kiểm dịch thực vật đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường vào kho ngoại quan (từ cây xăng đến kho Ngoại quan)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Nhánh Bắc-Nam phía đông (đường từ Chợ Hữu Nghị đến Km0)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường rẽ vào Bản Thầu (Chân dốc) – Trạm Kiểm soát số 2	1.000.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Từ ngã ba Pác Luống đến đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	400.000			280.000		
	- Các loại đường nội bộ khu Tái định cư	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000

4	Xã Tân Lang						
	- Từ đầu cầu chợ Na Sầm đến Trạm hạ thế thôn Tân Hội	750.000	300.000	225.000	525.000	210.000	175.500
	- Trạm hạ thế thôn Tân Hội đến Cổng UBND xã Tân Lang	500.000	200.000		350.000	140.000	
5	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã						
	- Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ: Từ ngã 3 đường rẽ vào trường THCS theo đường trục chính đến phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20 mét	250.000			175.000		
	- Cụm chợ xã Hội Hoan: Từ ngàm Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngàm Cốc Lầy và xung quanh chợ mới	250.000			175.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	Khu vực I:			
1	Thị trấn Na Sầm	- Thâm Cùn	- Bản Tích	
2	Xã Tân Lang	- Nà Cưởm - Tân Hội	- Pò Lâu - Kéo Van - Bản Làng - Tà Coóc - Bó Củng - Pác Cuồng - Khun Lọc - Nà Chà	- Các thôn còn lại
3	Xã Tân Mỹ	- Khơ Đa - Tà Lài - Bản Trang - Pò Cại - Cốc Nam - Nà Mò	- Nà Lạnh - Lùng Cẩu - Nà Nọi - Nà Kéo - Khun Chặm - Khun Lùng - Cao Tiến	- Các thôn còn lại
4	Xã Tân Thanh	- Nà Lầu - Bản Thầu	- Nà Tổng - Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
5	Xã Tân Việt	- Nà Cạn	- Nà Lặng - Pá Mị - Nà Cáy	- Các thôn còn lại
II	Khu vực II			
6	Xã Thuy Hùng	- Nà Hình	- Pác Cáy - Bản Tả - Thâm Piăng - Khuổi Thâm - Bản Pịa - Thâm Slăm - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
7	Xã Trùng Quán	- Lũng Vài - Bản Vạc - Nà Liệt - Nà Phai	- Bản Gioong - Pàn Khinh - Pá Danh - Nà Chi - Nà Chồng	- Các thôn còn lại
8	Xã Hoàng Việt	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nà Tênh	- Nà Phai - Nà Mạt - Lù Thắm	- Các thôn còn lại

		- Khun Slam - Còn Nọc - Lũng Cùg - Kéo Phầu	- Nhà Áng - Nhà Khách - Pò Pheo	
9	Xã Thành Hoà	- Nặm Tấu - Phai Pùng	- Bản Nam	- Các thôn còn lại
10	Xã An Hùng		- Bản Lếch - Bản Hu (Trong, Ngoài)	- Các thôn còn lại
III	Khu vực III			
11	Xã Trùng Khánh	- Pá Tấp - Bản Pên - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại
12	Xã Bắc La		- Nặm Sù - Còn Sù - Và Quang - Co Liền	- Các thôn còn lại
13	Xã Nam La		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
14	Xã Gia Miễn	- Nặm Bao - Bản Cáp	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộc	- Các thôn còn lại
15	Xã Hoàng Văn Thụ	- Long Tiến (Cần Noong) - Thuận Lợi (Phú Lầu) - Quyết Thắng - Nhân Hoà (Phạc Lạng)	- Tiên Phong - Bó Châu	- Các thôn còn lại
16	Xã Hội Hoan	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại
17	Xã Thanh Long	- Đàng Van	- Đon Trang - Bản Cẩu - Pác Cú - Tăng Cạo - Bản Tát - Nhà Cà	- Các thôn còn lại
18	Xã Tân Tác		- Bản Cẩn - Nhà Luông - Nhà Sláng - Bản Giông	- Các thôn còn lại
19	Xã Nhạc Kỳ		- Còn Luông	- Các thôn còn lại

			- Còn Tầu - Nà Éc	
20	Xã Hồng Thái		- Bản Nhùng - Lũng Mươi	- Các thôn còn lại

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN NA SÀM

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường Giải Phóng	Ngã ba gặp đường Hoàng Việt, Chiến Thắng	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
3	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đoạn tám mặt chợ (tính vị trí 1)		2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Tây Nam)	Ngã ba gặp đường Giải phóng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
II	Đường loại II										
1	Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ 1	Ngã ba giao nhau của 3 đường:	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000

			Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng								
2	Đường Chiến Thắng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	Đầu cầu khu IV (đầu cầu phía nam)	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	Ngã tư giao nhau giữa đường Chiến Thắng và đường Hoàng Văn Thụ	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
4	Đường Khu Ga	Cổng nước (phía Đông Bắc)	Gặp đường Chiến Thắng	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
5	Đường Khu Ga	Ranh giới giữa phòng Giáo dục với phòng Văn hóa	Ngã ba đường Khu Ga gặp đường Hoàng Văn Thụ	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
6	Đường Giải Phóng (đoạn	Ngã tư đường Giải Phóng	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

	xuống sông)	cát Hoàng Văn Thụ									
7	Đoạn đường nối đường Khu Ga với đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện)	Ngã ba gặp đường Chiến Thắng	Ngã ba gặp đường Khu Ga	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
8	Đường Hoàng Việt	Ngã ba đầu ngõ 1 (đường rẽ vào THPT)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Đầu ngõ 5	Hết cổng Bệnh viện đa khoa huyện	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Hết đất Chi nhánh điện Văn Lãng	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
11	Đường Hoàng Việt	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	Hết địa giới thị trấn Na Sầm	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
12	Ngõ 1, đường khu Ga (ngõ sau Nhà Văn	Đầu Ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Thị trấn)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

	hóa)										
III	Đường loại III										
1	Ngõ 1 Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cổng trường THPT Văn Lăng	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
2	Ngõ 8, Khu I	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường Chiến Thắng	Cầu khu IV (đầu cầu phía bắc)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
4	Ngõ 5, đường Chiến Thắng	Hết cổng Bệnh viện đa khoa huyện	Giáp ranh đất Nhà thờ cũ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
5	Đường Hoàng Văn Thụ:	Hết đất Chi nhánh Điện Văn Lăng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy lợi	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
IV	Đường loại IV										
1	Ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Ngã ba đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
2	Ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	350.000	140.000	105.000	52.500	280.000	112.000	84.000	42.000

3	Đoạn nối ngõ 5, với ngõ 07, đường Chiến Thắng (đoạn qua ngầm)	Ngã ba gặp ngõ 05	Ngã ba gặp ngõ 07	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
4	Cuối đường Hoàng Văn Thụ	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy Nông		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
5	Đường Bản Tích	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích và cầu Bản tích (đầu cầu phía Nam)	400.000	140.000	105.000	52.500	245.000	98.000	73.500	37.000
6	Ngõ 5 Đường Bản Tích	Cầu Bản tích (đầu cầu phía Bắc)	Hết thôn Bản Tích	350.000	140.000	105.000	52.500	245.000	98.000	73.500	37.000
7	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Đầu ngõ (giáp nhà khách UBND huyện)	Hết đường bê tông chính (dài 120m)	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (tiếp giáp đất nhà Thờ cũ)	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
9	Ngõ 05, đường	Đầu ngõ	Cuối ngõ	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

	Hoàng Việt										
10	Ngõ 07, đường Hoàng Việt	Đầu ngõ	Cuối ngõ	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
V	Các đoạn đường còn lại	Gồm các đoạn đường không có tên trong bảng giá		300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500

Huyện: Trảng Định

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Xã Đại Đồng						
	Đường Nà Nghiêu: Đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến giao ngã ba, Quốc lộ 3B	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Đoòng Móc đến cầu Suối Ngàn	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Suối Ngàn đến đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn đến đường Bản Trại - Trung Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
II	Xã Chi Lăng						

	Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ địa giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê đến hết đường đôi	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đầu đường đôi đến cầu Xe Lán	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
III	Xã Đề Thám						
	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư, Tỉnh lộ 226	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ giao ngã tư, tỉnh lộ 226 đến cống Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cống Pa Pầu (cạnh nhà ông Trần) đến Hát Mỹ	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	Đường quốc lộ 3B: Đoạn từ Hát Mỹ đến cống Nà Lầu	300.000			210.000		
	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ giao ngã tư, Quốc lộ 3B đến đường vào xã Hùng Sơn	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào xã Hùng Sơn đến đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo)	400.000	160.000		280.000	112.000	
	Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo) đến cống Nà Tra	300.000			210.000		
IV	Xã Kháng Chiến						
	Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ đường Bản Trại - Trung Thành đến đường vào thôn Bản A	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
V	Xã Quốc Khánh						
	Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Nà Nưa	400.000	160.000		280.000	112.000	
VI	Xã Đào Viên:						
	Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Bình Nghi	300.000			210.000		
VII	Các đoạn đường						
	Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh	300.000			210.000		

- Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt - Đường Tỉnh lộ 229: Đoạn từ trụ sở UBND xã Quốc Việt đến hết xưởng gỗ nhà ông Chu Minh Tú thuộc thôn Nà Pò. - Đường rẽ vào chợ Bình Độ: Đoạn từ ngã ba đường 229 đến chợ Bình Độ	300.000			210.000		
- Các đoạn đường trong chợ Áng Mò xã Tân Tiến và đường nội bộ Khu tái định cư Áng Mò - Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cầu Pác Cù đến hết Trường THCS Tân Tiến.	350.000	140.000		245.000	98.000	
Các đoạn đường trong chợ Đông Pính xã Trung Thành	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
Các đoạn đường trong chợ Thả Cạo xã Chí Minh	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn.

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 Gồm các thôn	Nhóm vị trí 2 Gồm các thôn	Nhóm vị trí 3 Gồm các thôn
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Thất Khê			
2	Xã Đại Đồng	- Cấp Kê - Cốc Phát - Khắc Đeng - Bản Mạ - Nhà Nghiều - Bản Mới - Khau Ngừ	- Nhà Cạn - Nhà Slảng - Nhà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nhà Khuất - Nhà Pục - Nhà Trại - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nhà Phiêng - Hang Niu	- Các thôn còn lại
3	Xã Chi Lăng	- Hang Đông - Cốc Cưởm - Xe Lán - Kéo Quang - Nhà Cáy - Đầu Linh	- Bản Chang - Đoòng Khọt - Nhà Puộc - Đoòng Lìu	- Các thôn còn lại
4	Xã Đội Cấn	- Nhà Đon - Bản Chang - Kim Lý	- Nặm Khoang	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
5	Xã Đề Thám	- Đoòng Nà - Nhà Pài - Nhà Ao 1 - Nhà Ao 2 - Pác Luồng - Kéo Lày - Lính Đeng - Nhà Noọng - Bản Cẩu - Cốc Tảo - Nhà Lầu - Pò Mần	- Bản Quyền	- Các thôn còn lại

6	Xã Trung Thành	- Nhà Lý - Pác Pầu - Nhà Pục - Bản Vèn - Bản Piềng	- Khuổi Khin	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Tiến	- Áng Mò - Nhà Háo - Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		- Các thôn còn lại
8	Xã Hùng Sơn	- Thâm Luông - Bản Chu - Nhà Chùa - Nhà Cà	- Vài Pải - Bản Piềng - Đông Mẩn - Nhà Khoang - Pò Bó - Bản Báu - Thà Tò - Bản Coong	- Các thôn còn lại
9	Xã Tri Phương	- Nhà Mè - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Sloọc - Nhà Pải - Nhà Tốn - Háng Deng - Phai Sào	- Bản Phạc - Nhà Ván - Kéo Tàu - Nhà Phấy - Nhà Han - Bản Đoong - Bản Kỵ - Bản Quyền - Tàng Chang - Pá Lầu - SLọc Mạ - Pò Chiêm - Khỏn Tầu - Cốc SLầm	- Các thôn còn lại
10	Xã Kháng Chiến	- Bản Trại - Bản Nằm - Đoong Pán - Nhà Trà - Bản Đuốc - Pò Loi	- Bản Slùng - Nhà Sắn - Bản SLàn - Khuổi Boóc	- Các thôn còn lại
11	Xã Quốc Việt	- Bình Độ - Phạc Phứa	- Bản Túng - Bản Slào	- Các thôn còn lại

		- Nhà Nạ - Cốc Muồng - Nhà Pò - Nhà Ca - Nhà Dài - Nhà Sáng - Pắc Nặm - Kéo Phầy	- Nhà Làng - Nhà Slư - Nhà Linh - Phiêng Lặng - Háng Cẩu	
12	Xã Kim Đồng	- Pắc Đông - Nhà Thà - Nhà Sliêng - Nhà Soong - Khuổi Sớ	- Nhà Múc - Pàn Đào - Vằng Chạo - Ven Đin	- Các thôn còn lại
13	Xã Quốc Khánh	- Long Thịnh - Bản Sái - Pò Chạng - Bản Phạc - Nhà Nưa - Bó Luông - Cốc Phia - Pò Háng - Bản Pệt - Nà Bang - Nà Deng	- Pò Chả - Thâm Ho - Bá Phia - Bản Slàn - Bản Dỉ - Bản Dào - Phia Sliếc - Bản Tồn - Hang Đoong - Pò Cheng	- Các thôn còn lại
14	Xã Hùng Việt	- Bản Nhàn - Pô Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Pắc Cáp - Phạc Giàng - Bản Tết	- Các thôn còn lại
15	Xã Đào Viên	- Nhà Mần - Bản Kéo - Pắc Lạn - Bản Pùng	- Bản Pheng - Bảo Tao - Bản Chè - Bản Bau - Nhà Ồi	- Các thôn còn lại
16	Xã Tân Minh	- Bản Chang - Bản Khén - Pò Khảo - Nhà Cuối - Bản SLặng - Nhà Pò	- Bản Kiêng - Nhà Lặng - Nhà Pùng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
17	Xã Khánh Long	- Khuổi Bầy	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại

		- Khuổi Xả		
18	Xã Đoàn Kết	- Nhà Ún - Nhà Phạc - Nà Bắc	- Nhà Slản	- Các thôn còn lại
19	Xã Cao Minh	- Vằng Can - Khuổi Làm	- Khuổi Vai - Khuổi Nấp	- Các thôn còn lại
20	Xã Vĩnh Tiến	- Phiêng Sâu - Pắc Quang	- Phiêng Han - Khuổi Sluồn - Pò Lầu	- Các thôn còn lại
21	Xã Tân Yên	- Pắc Mười	- Nhà Luông - Khuổi Chìn	- Các thôn còn lại
22	Xã Bắc Ái	- Pò Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc SLầy - Pò Đoong - Hang Dường	- Các thôn còn lại
23	Xã Chí Minh	- Cốc Toong - Lũng Phầy - Nhà Quân - Pắc Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại

Huyện: Trảng Định

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN THẮT KHÊ

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường phố loại I										
1	Đường 10 tháng 10	Phố Cốc Lùng	Đường Thanh Niên	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
2	Đường 10 tháng 10	Đường 21 tháng 8	Phố Cốc Lùng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Đường Thanh Niên	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế	Đường Thanh Niên	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
5	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư máy đèn)	Chi cục thuế	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
6	Phố Cầu Pung	Phòng Lao động TBXH	Nhà Văn hoá Trung Tâm huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
7	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
8	Đường 21 tháng 10	Đường 10 tháng 10	Đầu cầu Pác	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500

	8	10	Luồng								
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Đổng Móc	Hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
10	Đường Nà Nghiêu	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
11	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
12	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	2.200.000	880.000	660.000	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
II	Đường phố loại II										
1	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cầu Pung	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Phai Dài	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường 10 tháng 10	Kho lương thực cũ	Đường Hoàng Văn Thụ	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
4	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp ranh địa phận khu 1 với khu 5	Ranh giới giữa xã Chi Lăng và TT. Thất Khê	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
5	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường Thanh	Phố Cầu	Đầu cầu Pác	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

	Niên	Pung	Luồng								
7	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
8	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường vào Nhà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT. Thất Khê	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
10	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
11	Phố Cầu Pung	Ngõ cụt đoạn cạnh Nhà văn hoá trung tâm huyện		1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
III	Đường loại III										
1	Đường Nhà Trào	Đường Hoàng Văn Thụ	Làng Nhà Chảo	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Nhà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Làng Nhà SLảng	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Ngõ đường Hoàng ¹	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

	Văn Thụ										
5	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
7	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
9	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
10	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
11	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
12	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
13	Ngõ 10, đường Hoàng	Đầu ngõ	Phố Phai Dài	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000

	Văn Thụ										
14	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
15	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
16	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện ủy	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000	
17	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
18	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
19	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
20	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường	Đầu ngõ	Cuối ngõ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.000

	bê tông										
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
23	Ngõ 1 đường 10 tháng 10	Giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
24	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
25	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
26	Phố Ngô Thì Sĩ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ		700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.000
IV	Đường phố loại IV										
1	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại			500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.000

Huyện: Văn Quan

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Yên Phúc						

	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến cống Nà Mèo.	1.000.000	400.000	3.00.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cống Nà Mèo đến Km 172.	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 172 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc.	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km 169+500)	300.000			210.000		
	- Đoạn từ Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu vực trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cống Kéo Đầy	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cống Kéo Đầy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	200.000			140.000		
2	Xã Văn An						
	-Đoạn đường Quốc lộ 1B cũ: Khu vực chợ Diềm He	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cây xăng đến hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang (Km19+500)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ cây xăng Văn An (KM 17+700) đến đầu cầu Nà Làn	300.000			210.000		
	- Đoạn tỉnh lộ 139: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn 500m	200.000	80.000	60.000	140.000	56.000	42.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	200.000			140.000		
3	Xã Xuân Mai						
	- Đường Quốc lộ 279: từ mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và thị trấn Văn Quan đến hết thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội (hết thôn Bản Coóng)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	-Quốc lộ 279: Đoạn từ thửa vườn nhà ông Hoàng Văn Bội cuối thôn Bản Coóng đến mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và xã Bình Phúc (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	Xã Bình Phúc						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến cầu Máng	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000

	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu Máng đến mốc địa giới hành chính xã Bình phúc và xã Xuân mai	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
5	Xã Tân Đoàn						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp danh xã Trảng Phái (Km 10+150m) đến đầu cầu	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đường nhánh: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua Trạm truyền hình đến Trường tiểu học Tân Đoàn	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ cầu Xi Măng đầu chợ Ba Xã (Km 10+150m) đến cổng đường rẽ vào thôn Khòn Sày.	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
6	Xã Vĩnh Lại						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp danh thị trấn Văn Quan(Km 25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km 23+900)	300.000			210.000		
	- Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lùng Pa đường rẽ vào tỉnh lộ 232 đến đầu cầu Hát Bon (Km 2+200) cầu Hát Bon (Km 2+200)	200.000			140.000		
7	Xã Tri Lễ						
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ nhà Lê Xuân Phú đến hết Trường tiểu học I xã Tri Lễ và khu vực đường tránh Chợ.	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi Hữu Lễ (tỉnh lộ 240A).	250.000	100.000		175.000	70.000	
8	Xã Trảng Phái						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km 10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km 8+700).	250.000			175.000		
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km 8+700 đến Km 6	200.000			140.000		
9	Xã Khánh Khê						
	- Quốc lộ 1B: đoạn từ giáp với xã Văn An (Km 14+500) đến đầu cầu Nà Lốc	200.000			140.000		
	Quốc lộ 1B: Từ cầu Nà Lốc đến cầu mới xã Khánh Khê (Km12)	200.000			140.000		
	Quốc Lộ 1B cũ: Từ ngã ba Chợ Khánh Khê cầu cũ xã Khánh Khê	200.000			140.000		
	Đường đi xã Đồng Giáp: Từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100 m	200.000			140.000		

10	Xã Lương Năng						
	- Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ Km 41+800 đến Km 42	200.000			140.000		
	- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến hết đường rẽ vào Trường THCS xã Lương Năng	200.000			140.000		
11	Xã Tú Xuyên						
	Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, TT Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	200.000			140.000		
12	Xã Văn Mộng						
	Đường tỉnh lộ 232, đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn)	200.000			140.000		
13	Xã Hòa Bình						
	Địa giới hành chính Từ thị trấn Văn Quan và Hòa Bình đến ngã ba đường rẽ đi thôn Trung thượng.	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại Nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất SX kinh doanh phi Nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc Khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc Khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc Khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, phố)
I	Khu vực I			
1	Thị trấn Văn Quan			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong biểu giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
II	Khu vực II			
2	Xã Yên Phúc	-Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đồng A - Đồng B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	Xã Văn An	- Nà Hin - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TLô 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	Xã Vĩnh Lại	- Nà Lộc - Nà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nà Bung (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	Xã Bình Phúc	- Nà Dài - Nà Háy	- Bản Sầm - Khòn Mới - Khòn Nhừ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
6	Xã Tràng Phái	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Con Cuông - Lùng Thúm - Túng Nội (Áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	Xã Xuân Mai	- Bản Coóng - Khòn Khẻ - Nà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	Khu vực III			
8	Xã Đồng giáp	- Nà Bản - Cốc Sáng	- Lùng Cúng - Bản Chạp	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

		(áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	(áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	
9	Xã Hữu Lễ		- Bản Rươi - Bản Chặng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	Xã Tri Lễ	- Bản Châu - Nà Chuông (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TLô 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Châu - Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	Xã Chu Túc		- Nà Tền - Cốc Phường - Nà Chỏn - Đồng Đeng - Nà Thoà (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	Xã Song Giang		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	Xã Phú Mỹ			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
14	Xã Hoà Bình		- Khòn Hấu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	Xã Đại An		- Bình Đăng A - Bình Đăng B - Cồn Mìn - Xuân Quang - Pác Lũng - Ích Hữu	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			- Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	
15	Xã Khánh Khê	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nà Khau	- Nà Lốc - Nà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	Xã Tân Đoàn	- Đồng Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xè (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
17	Xã Trấn Ninh		- Nà Chả - Bản Hèo - Kéo ái - Kòn Pù - Nà Lắc (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
18	Xã Lương Năng	- Nà Thang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Bản Đú - Bản Téng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
19	Xã Tràng Các		- Nà Khàn - Nà Rẹ - Nà Tao (Áp dụng cho những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường bản Làn xã Xuân Long huyện Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
20	Xã Tràng Sơn		- Kéo Còi - Nà Mu - Nà Lả	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

			- Khòn Thon - Khòn Nà - Khòn Làng - Khòn Cát (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	
21	Xã Tú Xuyên	- Hang Nà. - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
22	Xã Vân Mộng		- Khòn Cải - Khòn Tẩu - Nà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
23	Xã Việt Yên		- Nà Rằng - Nà Lũng - Khòn Bó (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Huyện: Văn Quan

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Đường Lương Văn Tri	Km 28 +300	Đến hết nhà ông Phùng Phi Cơ phố Đức Hình I	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	Đường Loại II										
1	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh II	- Đường Lương Văn Tri nhà bà Mông Thị Phần.	- Đến đường nội thị nhánh I (Trường PTDT nội trú).	2.500.000	1.000.000	750.000	300.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Đường Nội thị, thị trấn Văn Quan Nhánh I	Đường Lương Văn Tri nhà ông Lành Văn Slám	Đường Tân An nhà ông Hoàng Văn Kỳ	2.500.000	1.000.000	750.000	300.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	Đường vào trường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri (Km 28+450)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Lương Văn Tri	nhà ông Phùng Phi Cơ	Cổng Lâm trường	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu Đồn	Hết phố Tân Thanh I (Cổng qua đường)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
6	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

III	Đường phố loại III										
1	Đường Lương Văn Tri	Cổng Lâm trường (Km 31)	Đầu cầu Pó Piya (Km 32+700)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	158.000
2	Đường Tân xuân	Từ Đoạn cống Qua đường (Giáp phố Tân Thanh I)	Đến hết Mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan Và Xã Xuân Mai	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	158.000
3	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Đường Lương Văn Tri rẽ đường Tân An	Ngã ba rẽ lên huyện đội	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
4	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La)	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (phố Tân Thanh II)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
5	Đường Lương Văn Tri	Từ Km 28 + 300	Hết mốc địa giới Hành chính thị trấn Văn Quan và xã Vĩnh Lại	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
6	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Ngã ba rẽ lên huyện đội	Trên bề nước cống qua đường + 50m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
7	Đường Tân An (đi Lũng Hang)	Trên bề nước cống qua đường + 50m	Hết phố Tân An	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Đường đi xã Hòa Bình	Vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh	Địa giới hành chính thị trấn Văn Quan và xã Hòa Bình	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
9	Đường Lũng Cà	Đầu cầu Đức Hinh	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
10	Đường Lũng Cà	Nhà máy nước thị trấn Văn	Hết phố Đức	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

		Quan	Thịnh							
--	--	------	-------	--	--	--	--	--	--	--

Huyện: Bình Gia

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Tô Hiệu						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn	500.000	200.000		350.000	140.000	
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường 19-4: Đoạn từ Km60+120 ngã 4 xã Tô Hiệu đến cầu Phố Cũ.	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào Bó Nọi	1.400.000	560.000	420.000	980.000	392.000	294.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ rẽ vào Bó Nọi đến cầu Pắc Sào	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường Bê tông rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia-Hồng Phong) đến điểm Bưu điện Văn hóa thôn Yên Bình	400.000	160.000		280.000	112.000	
2	Xã Hoàng Văn Thụ						

	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Lạng Sơn (bên trái đường): Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ ngã 3 đường N279 đến cống Nà Rường.	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cống Nà Rường đến Cầu Ai	500.000	200.000		350.000	140.000	
	- Đường N279: Đoạn từ ngã 3 (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến ngã tư đường rẽ xuống cầu Nà Hoan.	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường N279: Đoạn từ đường rẽ xuống cầu Nà Hoan đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Gièn).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Ngã ba thôn Tòng Chu 1 đến Đường Quốc lộ 279(Km185+260), xã Hoàng Văn Thụ;	400.000			280.000		
	- Đường Phai Danh: Đoạn từ mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến đập Phai Danh(Km1+160), xã Hoàng văn Thụ.	300.000			210.000		
	- Đoạn: Từ ngã chân đồi Pò Nà Gièn đến cầu Thuận Như thuộc thôn Thuận Như 2	400.000			280.000		
	- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Cầu Pàn Chá đến Đường Quốc lộ 279(Km186+320), xã Hoàng Văn Thụ	400.000			280.000		
3	Xã Tân Văn: Quốc lộ 1B, đoạn từ cầu Tý Gấn đến cầu Nà Pái	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
4	Xã Hồng Phong:						
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ nhà Ngân hàng đến hết ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 226 đến đường rẽ vào chợ.	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ Trạm biến áp đến tiếp giáp nhà Ngân hàng.	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 3 đầu chợ đến hết ngã 3 (giao giữa đường tỉnh lộ 226 đến đường rẽ vào xã Hoa Thám).	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
5	Xã Thiện Thuật: Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch.	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
6	Xã Hoa Thám: Đường quanh chợ Đông Poòng.	300.000	120.000		210.000	84.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	80.000	126.000	91.000	56.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	70.000	91.000	70.000	49.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafepress.vn>

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Bình Gia			
2	Xã Tô Hiệu	- Ngọc Trí - Ngọc Quyển - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Sào - Thôn Ngã Tư	- Yên Bình - Tân Thành - Rừng Thông - Tân Yên - Nà Rạ	- Các thôn còn lại
3	Xã Hoàng Văn Thụ	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
4	Xã Tân Văn	- Nà Pái - Còn Tả - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nà Vược - Kéo Coong - Nà Đồng - Giao Thủy	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
5	Xã Minh Khai		- Pàn Pên 1 - Pàn Pên 2 - Khuổi Con - Nà Mạ - Nà Mươi	- Các thôn còn lại
6	Xã Hồng Phong	- Nà Ven - Nà Háng - Nà Buồn - Nặm Slin	- Văn Can - Nà Cạp - Nà Nát	- Các thôn còn lại
7	Xã Hồng Thái		- Bản Huấn - Nà Bản - Nà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại
8	Xã Mông Ân		- Cốc Mặn - Nà Vương	- Các thôn còn lại

			- Nhà Vò - Bản Muống	
9	Xã Hoa Thám	- Nhà Pàn		- Các thôn còn lại
10	Xã Hoà Bình		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
11	Xã Bình La		- Bản Piò	- Các thôn còn lại
12	Xã Quang Trung		- Nhà Tèo	- Các thôn còn lại
13	Xã Vĩnh Yên		- Vằng Mần	- Các thôn còn lại
14	Xã Quý Hoà		- Khuổi Lùng - Nhà Lùng - Khuổi Cáp	- Các thôn còn lại
15	Xã Thiện Long		- Bắc Hoá	- Các thôn còn lại
16	Xã Tân Hoà		- Nhà Mang	- Các thôn còn lại
17	Xã Yên Lỗ		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
18	Xã Hưng Đạo	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại
19	Xã Thiện Hòa	- Ba Biễn - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nhà Lặng	- Các thôn còn lại
20	Xã Thiện Thuật	- Thôn Pác Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pác Khuông)	- Nhà Lốc - Bản Trỳc - Khuổi Y	- Các thôn còn lại

Huyện: Bình Gia

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BÌNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường loại I										
1	Quốc lộ 1B	Cầu Đông Mạ	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	179.000
2	Đường 19/4	Đường rẽ vào Nà Đơn	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), khu 2 thị trấn Bình Gia;	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	179.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+570), khu 3 thị trấn. (đi qua trường tiểu học thị trấn Bình Gia)	Hết trụ sở Công an huyện	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	179.000
4	Đường Ngô Thị Sĩ	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo(Km0+80) đi qua trường mầm non thị trấn Bình Gia	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia.	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	179.000
II	Đường loại II										
1	Đường 19-4	Cầu Phố cũ	Tập thể Kho bạc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
III	Đường										

	Loại III										
1	Đường 19-4	Tập thể Kho bạc	Đường rẽ vào Nhà Đôn	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
2	Đường Ngô Thị Sĩ	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Đường Phố Hòa Bình	Từ ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc khu 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc khu 2, thị trấn.	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	468.000	84.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Công an huyện	Đường rẽ vào sân vận động	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Ngã 3 khu 2 (đường N279 cũ - qua sau chợ Thị trấn Bình Gia)	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Đường Phai Danh	Từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ(Km0+80) thuộc khu 3 thị trấn Bình Gia	Mốc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường rẽ vào Sân vận động	Ngã 3 thôn Toòng Chu 1	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
8	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 khu 2 (đường N279 cũ - qua sau chợ Thị trấn	Cầu Pàn Chá	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500

		Bình Giả)									
IV	Đường loại IV										
1	Đường Ngô Thị Sĩ	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo(Km0+430) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
2	Đoạn	Đường vào Sân vận động		400.000	160.000	120000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

Huyện: Bắc Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính, ...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Tuyến Quốc lộ 1B:						
1	Xã Long Đồng:						
	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh) đến Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	Đường Văn Cao: Đoạn từ đầu cầu cấp III đến mốc 3x1 (hết địa giới xã Long Đồng giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Quỳnh Sơn).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	Xã Đồng Ý: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 79+900 đến Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý).	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
3	Xã Vũ Sơn: Quốc lộ 1B đoạn từ Km 85+400 đến km 86+600 (khu trung tâm chợ xã Vũ Sơn).	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
4	Xã Chiến Thắng: Quốc lộ 1B từ Km 88+800 đến Km 89+800 (khu trung tâm chợ xã Chiến Thắng).	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000

5	Xã Vũ Lễ:						
	Quốc lộ 1B (thôn Ngà Hai): Đoạn từ Km 96 +100 (đầu cầu Ngà Hai) đến Km 97+300 (Đèo Khế).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	Quốc lộ 1B (thôn Vũ Lâm): Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế) đến Km 98+300 (vị trí biển báo hết khu dân cư).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
6	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 98+300 đến Km 99+700	400.000	160.000		280.000	112.000	
7	Quốc lộ 1B: Các đoạn đường còn lại đi qua 03 xã (Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng) từ Km 73+00 (đèo Nậm Rù) đến Km 96 +100 (cầu Ngà Hai).	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
8	Quốc lộ 1B: Đoạn từ Km 99 + 700 đến Km 100+750 (Mốc 2T6 địa giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	300.000			210.000		
II	Tuyến đường 241						
1	Xã Hưng Vũ: Đoạn từ đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân đến đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	Xã Nhất Hòa: Đoạn từ đường rẽ vào xã Nhất Tiến đến hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường tỉnh lộ 241 (Khu trung tâm cụm xã Nhất Hòa).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
III	Các đoạn đường khu vực giáp ranh đô thị						
1	Đường Cách mạng tháng 8: Đoạn từ mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ, xã Hữu Vĩnh).	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
2	Đường Nà Lay-Quỳnh Sơn: Đoạn từ ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri nối vào đường 241 thuộc xã Quỳnh Sơn.	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
3	Đường Lương Văn Tri: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào điểm cuối đường Văn Cao.	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
4	Đường Văn Cao: Đoạn từ mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh sơn và xã Long Đồng) nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
IV	Các khu vực chợ còn lại của các xã và các đoạn còn lại của tuyến đường 241.	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (vị trí 2, vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn.

1. Tổng hợp các mức giá:

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	KHU VỰC I			
1	Thị trấn Bắc Sơn	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
6	Xã Chiến thắng	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại
5	Xã Hưng Vũ	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	- Các thôn còn lại
9	Xã Tân Hương	- Đôn Uy - Dục Pán - Cầu Hin	- Nam Hương I - Nam Hương II	- Các thôn còn lại
2	Xã Hữu Vĩnh	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
3	Xã Quỳnh Sơn	- Nà Riêng II - Tân Sơn	- Đôn Riệc II - Thâm Pát	- Các thôn còn lại
4	Xã Bắc Sơn	- Đồng Đăng I - Đồng Đăng II - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Bắc Sơn II	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
II	KHU VỰC II			
1	Xã Đồng Ý	- Bó Mạ - Bó Đầy - Khau Ràng - Nà Nhì	- Bắc Yếng - Nà Giáo - Lân Páng - Nà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
2	Xã Vũ Sơn	- Nà Danh	- Nà Quế - Nà Pán I - Nà Pán II - Hồng Sơn	- Các thôn còn lại

			- Phúc Tiến	
3	Xã Vũ Lễ	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
4	Xã Vũ Lăng	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Liên Hương - Liên Lạc I - Tràng Sơn I	- Các thôn còn lại
7	Xã Tân Tri	- Pồ Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Bắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài - Nà Càng	- Các thôn còn lại
8	Xã Tân Lập	- Nà Luông - Lân Pán - Thâm Cái - Pắc Giáo	- Mỏ Nội - Thăm Luông - Xa Đán - Lân Riều	- Các thôn còn lại
10	Xã Nhất Hoà	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
11	Xã Tân Thành	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gổ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
12	Xã Chiêu Vũ	- Ảng Nộc - Tân Kỳ - Táp Già - Bình Thượng	- Làng Khau - Dục Thúm	- Các thôn còn lại
13	Xã Long Đống	- An Ninh I - Tiên Đảo I - Tiên Đảo II	- Minh Quang - Nà Rào - An Ninh II	- Các thôn còn lại
III	KHU VỰC III			
1	Xã Vạn Thủy	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại
3	Xã Trấn Yên	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thắm - Lân Gặt - Tác Nàng	- Đon Ngang - Làng Rộng - Lân Cà I - Lân Cà II	- Các thôn còn lại

		- Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo - Làng Mỏ - Khưa Cả		
2	Xã Nhất Tiến	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đầy - Pá Lét	- Hồng Tiến - Làng Lầu - Tiên Sơn	- Các thôn còn lại

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Huyện: Bắc Sơn

**BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN
BẮC SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ - UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	V
I	Đường loại I						
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cươm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	3.000.000	1.200.000	900.000	45
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		3.000.000	1.200.000	900.000	45
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện)	Qua trung tâm Chợ, qua trước Bưu điện nổi vào đường 27 - 9	3.000.000	1.200.000	900.000	45
4	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	3.000.000	1.200.000	900.000	45
II	Đường loại II						
1	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	2.700.000	1.080.000	810.000	40
2	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (Đầu cầu Nà Cươm)	2.700.000	1.080.000	810.000	40
3	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (Trước cổng Công an Huyện)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	2.700.000	1.080.000	810.000	40
4	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đồng)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	2.400.000	960.000	720.000	36
5	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	2.400.000	960.000	720.000	36
6	Đường Điện Biên	Km 70+150 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Qua cổng BCH Quân sự Huyện nổi vào đường 27 - 9	2.400.000	960.000	720.000	36
7	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	2.400.000	960.000	720.000	36
8	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 Đường Khởi	Đầu Cầu máng	1.500.000	600.000	450.000	22

		nghĩa Bắc Sơn					
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường Bê tông (dài 340m)	1.500.000	600.000	450.000	22
10	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT	1.500.000	600.000	450.000	22
11	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	1.500.000	600.000	450.000	22
12	Đường Yên Lãng	Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	1.500.000	600.000	450.000	22
III	Đường loại III						
1	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số KHHGD, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	1.200.000	480.000	360.000	18
2	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cươc đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn)	Cổng phụ Trường THPT Bắc Sơn, điểm giao nhau với đường Văn Cao	1.200.000	480.000	360.000	18
3	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp mương xây	1.200.000	480.000	360.000	18
4	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Trụ sở Đội thi hành án	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	1.200.000	480.000	360.000	18
5	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	1.200.000	480.000	360.000	18
6	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong.	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	1.200.000	480.000	360.000	18
7	Đường Văn Cao	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	1.200.000	480.000	360.000	18
8	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đồng).	900.000	360.000	270.000	13

9	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù)	900.000	360.000	270.000	13
10	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Trung tâm GDTX đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	900.000	360.000	270.000	13
IV	Đường loại IV						
1	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn		600.000	240.000	180.000	9

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bang gia

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>